

Bản án số: 153/2024/HS-PT
Ngày 19 tháng 03 năm 2024

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tửu

Các Thẩm phán:

Bà Huỳnh Thanh Duyên

Bà Lê Thị Tuyết Trinh

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Phương Hà - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Trần Ngọc Đảm - Kiểm sát viên cao cấp.

Trong các ngày 13 tháng 03 và ngày 19 tháng 03 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 467/2023/TLPT-HS ngày 27 tháng 06 năm 2023 đối với bị cáo Đỗ Sơn T và đồng phạm do có kháng cáo của các bị cáo, kháng cáo của các bị hại và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 43/2023/HS-ST ngày 15 tháng 05 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1358/2023/QĐ-PT ngày 28 tháng 09 năm 2023, đối với các bị cáo:

I. Các bị cáo có kháng cáo, bị kháng cáo và kháng nghị:

1. Họ tên: Đỗ Sơn T. Giới tính: Nam. Tên gọi khác: không.

Sinh ngày 10 tháng 6 năm 1983 tại: Hà Nam; Số CMND/Thẻ CCCD/Hộ chiếu: 168046755, cấp ngày 24 tháng 12 năm 2013; Nơi cấp: Công an tỉnh H; Nơi cư trú: A3H6, khu phố D, phường T, TP., tỉnh Đồng Nai; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Chủ tịch HĐQT và Giám đốc Công ty N11; Con ông: Đỗ Duyên H, sinh năm: 1959 và con bà: Nguyễn Thị N, sinh năm: 1960; Gia đình có 03 anh em, bị cáo là con thứ nhất; Vợ: Phạm Thị M, sinh năm: 1984; Con: có 03 con, lớn nhất sinh năm: 2006, nhỏ nhất sinh năm: 2019; Tiền án, tiền sự: Không.

Bị bắt tạm giam từ ngày 27 tháng 8 năm 2020, theo Lệnh bắt bị cáo để tạm giam số 1599/CSKT ngày 21 tháng 8 năm 2020 của Cơ quan Cảnh sát điều

tra Công an tỉnh Đ, hiện bị cáo đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Đ (có mặt tại phiên tòa).

2. Họ tên: Lê Hữu T1. Giới tính: Nam. Tên gọi khác: không.

Sinh ngày 10 tháng 12 năm 1985 tại: Thanh Hóa; Số CMND/Thẻ CCCD/Hộ chiếu: 172322149, cấp ngày 27 tháng 02 năm 2014; Nơi cấp: Công an tỉnh T; Nơi cư trú: Thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Nguyên Giám đốc Truyền thông Công ty N11; Con ông: Lê Hữu Đ, sinh năm: 1956 và con bà: Lê Thị D, sinh năm: 1962; Gia đình có 02 anh em, bị cáo là con thứ 2; Vợ: Nguyễn Thị Tài N1, sinh năm: 1996; Con: Lê Quốc K, sinh năm: 2020; Tiền án, tiền sự: Không.

Bị bắt tạm giam ngày 29 tháng 4 năm 2021, theo Lệnh bắt bị cáo để tạm giam số 35/CSKT (Đ4) ngày 26/4/2021 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ, hiện bị cáo đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Đ (có mặt tại phiên tòa).

3. Họ tên: Nguyễn Bảo T2. Giới tính: Nam. Tên gọi khác: không.

Sinh ngày 04 tháng 8 năm 1979 tại: An Giang; Số CMND/Thẻ CCCD/Hộ chiếu: 271436012 cấp ngày 20 tháng 7 năm 2020; Nơi cấp: Công an tỉnh Đ; Nơi cư trú: 51, khu phố I, phường T, TP ., tỉnh Đồng Nai; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Nguyên Giám đốc Kinh doanh hệ thống 4.0 Công ty N11; Con ông: Nguyễn Văn P, sinh năm: 1950 và con bà: Phạm Thị M1, sinh năm: 1957; Gia đình có 05 chị em, bị cáo là con thứ 3; Vợ: Đào Thị N2, sinh năm: 1985; Con: Nguyễn Ngọc Bảo A, sinh năm: 2007; Tiền án, tiền sự: Không.

Bị bắt tạm giam ngày 06 tháng 8 năm 2021, theo Lệnh bắt bị cáo để tạm giam số 70/CSKT (Đ4) ngày 08 tháng 08 năm 2021 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ, hiện bị cáo đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Đ (có mặt tại phiên tòa).

4. Họ tên: Phạm Thành L. Giới tính: Nam. Tên gọi khác: không.

Sinh ngày 06 tháng 5 năm 1985 tại: Đồng Nai; Số CMND/Thẻ CCCD/Hộ chiếu: 271724797 cấp ngày 08 tháng 4 năm 2014; Nơi cấp: Công an tỉnh Đ; Nơi cư trú: C117, khu phố E, phường B, TP ., tỉnh Đồng Nai; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Nguyên Phó Giám đốc Tổng hợp Công ty N11; Con ông: Phan Văn T3, sinh năm: 1949 (chết) và con bà: Phạm Thị T4, sinh năm: 1959; Bị cáo là con duy nhất của gia đình; Vợ, con: chưa có; Tiền án, tiền sự: Không.

Bị bắt tạm giam từ ngày 29 tháng 04 năm 2021, theo Lệnh bắt bị cáo để tạm giam số 34/CSKT ngày 26 tháng 04 năm 2021 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ, hiện bị cáo đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Đ (có mặt tại phiên tòa).

5. Họ tên: Nguyễn Thanh T5. Giới tính: Nam. Tên gọi khác: không.

Sinh ngày 24 tháng 5 năm 1980 tại: Cần Thơ. Số CMND/Thẻ CCCD/Hộ chiếu: 092080002072 cấp ngày 10 tháng 8 năm 2020; Nơi cấp: Cục C5 về TTXH; Nơi cư trú: Khu vực T, phường T, Q. T, TP .; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Nguyên Giám đốc Kinh doanh truyền thống Công ty N11; Con ông: Nguyễn Văn T6, sinh năm: 1943 và con bà: Nguyễn Thị Đ1, sinh năm: 1948; Gia đình có 04 chị em, bị cáo là con thứ 3; Vợ: Trần Hoàng Huỳnh M2, sinh năm: 1989 (ly hôn năm 2012); Con: Nguyễn Trần Thanh N3, sinh năm: 2009; Tiền án, tiền sự: Không.

Bị bắt tạm giam ngày 06 tháng 8 năm 2021 theo lệnh bắt bị cáo để tạm giam số 69/CSKT ngày 04 tháng 8 năm 2021 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ. Đến ngày 15 tháng 5 năm 2023 được Tòa sơ thẩm tuyên trả tự do tại phiên tòa (bị cáo vắng mặt).

6. Họ tên: Hà Huy H1. Giới tính: Nam. Tên gọi khác: không.

Sinh ngày 05 tháng 8 năm 1970 tại: Thái Bình; Số CMND/Thẻ CCCD/Hộ chiếu: 271490379 cấp ngày 16 tháng 02 năm 2017; Nơi cấp: Công an tỉnh Đ; Nơi cư trú: H17B, khu phố E, phường T, TP ., tỉnh Đồng Nai; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Nguyên Giám đốc Điều hành Công ty N11; Chức vụ, đoàn thể, đảng phái: Đảng viên Đ6 (Ngày 11/5/2021, Ủy ban kiểm tra – Đảng ủy khởi các cơ quan tỉnh Đồng Nai có Quyết định đình chỉ sinh hoạt Đảng đối với Hà Huy H1); Con ông: Hà Huy B, sinh năm: 1935 (chết) và con bà: Vũ Thị U, sinh năm: 1936; Gia đình có 05 chị em, bị cáo là con thứ 4; Vợ: Vũ Thị M3, sinh năm: 1977; Con: có 02 con, lớn sinh năm: 2003, nhỏ sinh năm: 2007; Tiền án, tiền sự: Không.

Bị bắt tạm giam từ ngày 29 tháng 4 năm 2021 theo Lệnh bắt bị can để tạm giam số 33/CSKT ngày 26 tháng 4 năm 2021 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ. Đến ngày 04 tháng 10 năm 2021, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai ra Quyết định hủy bỏ biện pháp tạm giam số 4813/QĐ-VKS-P2. Hiện bị cáo đang tại ngoại, bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú (có mặt tại phiên tòa).

II. Viện kiểm sát có kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai.

III. Các bị hại có kháng cáo:

1. Bà Trịnh Thị Q, sinh năm 1972; Nơi cư trú: 138/11/15 Tổ D, Khu phố A, phường T, TP ., tỉnh Đồng Nai (vắng mặt).

2. Bà Lê Thị H2, sinh năm 1974; Nơi cư trú: Tổ B, Khu phố D, phường T, TP ., tỉnh Đồng Nai (có mặt).

3. Ông Nguyễn Ngọc H3, sinh năm 1977; Nơi cư trú: 155H, Tổ A, Khu phố E, phường T, TP ., tỉnh Đồng Nai (vắng mặt).

4. Ông Nguyễn Văn T7, sinh năm 1973; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: V14/8, đường D V, Phường B, quận B, TP .; Chỗ ở hiện nay: Số A, đường số F, Khu phố F, phường H, TP . (có mặt).

5. Ông Phan Trần V, sinh năm 1997; Nơi cư trú: Số C, ấp L, phường T, TP ., tỉnh Đồng Nai (vắng mặt).

6. Ông Võ Minh L1, sinh năm 1972; Nơi cư trú: Số F, Tổ A, Khu phố B, đường B, phường T, TP ., tỉnh Đồng Nai (có mặt).

7. Bà Nguyễn Thị L2, sinh năm 1990; Nơi cư trú: Nghĩa phúc, T, Nghệ An (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Lê l: Ông Nguyễn Hoàng Quốc V1, sinh năm 1994; Nơi thường trú: Số G T, Phường A, quận G, TP .; Chỗ ở hiện nay: 66 đường E, phường T, quận B, TP . (có mặt).

8. Bà Lê Thị N4, sinh năm 1988; Nơi cư trú: Ấp A, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị N4: Ông Hà Xuân H4; Nơi cư trú: A, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai (có mặt).

9. Ông Nguyễn Tuấn P1, sinh năm 1989; Nơi thường trú: X, T, T, Thanh Hóa; Chỗ ở hiện nay 55/23/2 Tổ A, Khu phố A, phường H, TP ., tỉnh Đồng Nai (vắng mặt).

10. Bà Lê Thị B1, sinh năm 1983; Nơi cư trú: Số C đường T, phường P, TP ., TP . (có mặt).

11. Ông Lê Ngọc T8, sinh năm 1978; Nơi cư trú: Ấp T, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai (có mặt).

12. Ông Đặng Quang V2, sinh năm 1982; Nơi cư trú: Số H đường D, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

13. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1979; Nơi cư trú: Tổ 50 Khu phố D, phường T, TP ., tỉnh Đồng Nai (có mặt).

14. Bà Phan Thị Thu P2, sinh năm 1989; Nơi thường trú: Xóm H, xã N, huyện T, tỉnh Nghệ An; Chỗ ở hiện nay: Số H, ấp B, phường A, TP ., tỉnh Bình Dương (vắng mặt).

15. Ông Đỗ Nam D1, sinh năm 1994; Nơi cư trú: Số A, Tổ A, Khu phố B, phường L, TP ., tỉnh Đồng Nai (vắng mặt).

16. Bà Trần Thị Thùy D2, sinh năm 1978; Nơi cư trú: Số E A, Khu phố A, phường T, TP ., tỉnh Đồng Nai (có mặt).

17. Bà Trịnh Thị T9, sinh năm 1978; Nơi cư trú: Số B đường D, khu phố H, phường H, TP ., TP . (có mặt).

18. Bà Quản Thị Đ2, sinh năm 1960; Nơi cư trú: Số 753/18/4 Khu C, phường L, TP ., tỉnh Đồng Nai (vắng mặt).

IV. Các bị hại không có kháng cáo nhưng liên quan đến kháng nghị:

1. Ông Trần Hữu T10, sinh năm 1984; Nơi cư trú: Số A, hẻm A, Khu phố B, phường B, TP ., tỉnh Đồng Nai.
2. Ông Phan Duy T11, sinh năm 1989; Nơi cư trú: Tổ I, Khu phố M, phường P, TP ., tỉnh Đồng Nai.
3. Bà Đoàn Thị H5, sinh năm 1983; Nơi cư trú: Tổ B, Khu Văn H6, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Nai.
4. Ông Bùi Văn T12, sinh năm 1981; Nơi cư trú: 90/9 đường N, Khu phố T, phường T, TP ., tỉnh Bình Dương.
5. Bà Nguyễn Thị H7, sinh năm 1981; Nơi cư trú: 12/10, Khu phố Đ, phường D, TP ., tỉnh Bình Dương.
6. Bà Nguyễn Thị Hồng P3, sinh năm 1981; Nơi cư trú: Số A, Tổ A, Khu phố E, phường T, TP ., tỉnh Đồng Nai.
7. Ông Đinh Văn Q1, sinh năm 1963; Nơi cư trú: G H, Khu phố C, phường H, TP ., tỉnh Đồng Nai.
8. Ông Trung D3, sinh năm 1974; Nơi cư trú: 31 Lô A, Cư xá P, Phường A, Quận A, TP ..
9. Ông Lý Đăng K1, sinh năm 1980; Nơi cư trú: 24/13, Trần Thị X, phường T, TP ., tỉnh Bình Dương.
10. Bà Nguyễn Thị Bảo T13, sinh năm 1991; Nơi cư trú: Ấp T, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai.
11. Ông Lâm Minh N5, sinh năm 1985; Nơi cư trú: Ấp B, xã B, huyện V, tỉnh Đồng Nai.
12. Ông Ngô Xuân T14, sinh năm 1986; Nơi cư trú: Ấp X, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai.
13. Bà Nguyễn Thị H8, sinh năm 1969; Nơi cư trú: Xóm T, xã P, huyện Y, tỉnh Nghệ An.
14. Bà Phạm Ngọc C, sinh năm 1994; Nơi cư trú: 2, Khu phố B, phường B, TP ., tỉnh Đồng Nai.
15. Bà Nguyễn Thị Linh C1, sinh năm 1981; Nơi cư trú: Số B, T, Phường A, quận T, TP ..
16. Ông Phạm Xuân H9, sinh năm 1980; Nơi cư trú: Tổ E, Khu phố F, phường L, TP ., tỉnh Đồng Nai.
17. Ông Lưu Như L3, sinh năm 1987; Nơi cư trú: Ấp H, xã A, huyện L, tỉnh Đồng Nai.
18. Bà Đào Thị Tuyết N6, sinh năm 1985; Nơi cư trú: Tổ C, Khu phố C, phường T, TP ., tỉnh Đồng Nai.

19. Bà Đoàn Thị Mỹ L4, sinh năm 1972; Nơi cư trú: Ấp T, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

20. Ông Lê Văn H10, sinh năm 1992; Nơi cư trú: Xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

21. Ông Nguyễn Văn T15, sinh năm 1969; Nơi cư trú: 1/3, Khu phố E, Phường T, TP ., tỉnh Đồng Nai.

22. Bà Ôn Thị Phương V3, sinh năm 1987; Nơi cư trú: 1, Khu phố B, phường B, TP ., tỉnh Đồng Nai.

23. Ông Vũ Hoàng B2, sinh năm 1982; Nơi cư trú: A, Khu phố B, phường T, TP ., tỉnh Đồng Nai.

24. Bà Phan Thị Thúy L5, sinh năm 1986; Nơi cư trú: 176/5, Khu phố D, phường T, TP ., tỉnh Đồng Nai.

25. Ông Nguyễn Bá T16, sinh năm 1953; Nơi cư trú: 57, Ngõ F, phố H, phường Ô, quận Đ, TP ..

(25 bị hại liên quan đến kháng nghị đều vắng mặt).

V. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo:

1. Bà Lê Thị B3, sinh năm 1966; Nơi cư trú 1: Số B, đường N, phường H, TP ., tỉnh Đồng Nai; Nơi cư trú 2: số 13B/72 khu phố A, phường H, TP ., tỉnh Đồng Nai (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Lê Thị B3: Luật sư Nguyễn Thị Kim H11 – Đoàn Luật sư tỉnh Đ; Địa chỉ liên hệ: C4/16, QL1K, Khu phố F, phường T, TP ., tỉnh Đồng Nai (có mặt).

2. Ông Thái Q2, sinh năm 1959 và bà Nguyễn Thị T17, sinh năm 1964. Cùng nơi cư trú: Số A P, phường T, TP ., tỉnh Đồng Nai (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của Ông Thái Q2 và bà Nguyễn Thị T17: Luật sư Bùi Xuân N7 – Luật sư thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B; Địa chỉ số B, T, khu phố T, phường A, thị xã T, tỉnh Bình Dương (có mặt).

3. Bà Vũ Thị Vân G, sinh năm 1997; Nơi cư trú: Số A, Khu phố E, phường T, TP ., tỉnh Đồng Nai (vắng mặt).

4. Ông Nguyễn Mạnh T18, sinh năm 1980; Nơi cư trú: Khu B, ấp B, xã B, huyện V, tỉnh Đồng Nai (có mặt).

5. Bà Nguyễn Thị Diễm K2, sinh năm 1971; Nơi cư trú: 220/8 Đ, Khu phố D, phường T, TP ., tỉnh Đồng Nai (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Diễm K2: Bà Hà Thị N8; Địa chỉ 44/2, Đặng Văn T19, phường H, TP ., tỉnh Đồng Nai (có mặt).

- Người bào chữa cho các bị cáo:

1. *Bào chữa theo yêu cầu của bị cáo Đỗ Sơn T:* **Luật sư Nguyễn Ngọc Đ3** – Đoàn Luật sư tỉnh Đ (có mặt).

2. Bào chữa theo yêu cầu của bị cáo Phạm Thành L: **Luật sư Đỗ Văn V4** – Đoàn Luật sư tỉnh Đ (có mặt).

3. Bào chữa theo yêu cầu của bị cáo Hà Huy H1: **Luật sư Vũ Văn T20** và **Luật sư Nguyễn Thái H12** – Đoàn Luật sư tỉnh Đ (có mặt).

4. Bào chữa theo chỉ định cho bị cáo Lê Hữu T1 và Nguyễn Bảo T2: **Luật sư Trần Quý T21** - Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt).

- **Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các bị hại có kháng cáo: Luật sư Hoàng Như V5** – Đoàn Luật sư tỉnh Đ (có mặt).

(Ngoài ra trong vụ án còn có 416 bị hại và 36 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo, không liên quan đến kháng cáo, kháng nghị nên Tòa không triệu tập).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 18 tháng 01 năm 2018, Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Đ cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho Công ty Cổ phần N11 (Sau đây gọi tắt là: Công ty N11), mã số thuế: 3603525789, địa chỉ trụ sở A, khu phố D, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Ngành nghề kinh doanh: Môi giới, kinh doanh bất động sản; Người đại diện theo pháp luật của Công ty, chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị (gọi tắt là: Chủ tịch HĐQT) kiêm Giám đốc (gọi tắt là: GD), là bị cáo Đỗ Sơn T.

Thành viên HĐQT gồm: Trần Thị Y, sinh năm 1990 và Nguyễn Phương T22, sinh năm 1991; Y và T22 là nhân viên cũ của Công ty CP T37 do Đỗ Sơn T làm Giám đốc. Vì thành lập Công ty cổ phần C6 có 03 thành viên trở lên, nên bị cáo T nhờ Y và T22 cùng đứng tên trong HĐQT, nhưng Y và T22 không có góp vốn với bị cáo T. Bị cáo T trực tiếp chỉ đạo, điều hành mọi hoạt động của Công ty N11, còn Y và T22 chỉ đứng tên và làm việc thuê cho bị cáo T.

Ngày 25 tháng 10 năm 2018, Công ty N11 đăng ký thay đổi lần thứ 2 với số vốn 20.000.000.000 đồng, thay đổi lần thứ 3 vào ngày 30 tháng 12 năm 2019 với số vốn tự kê khai là 200.000.000.000 đồng. Bị cáo Đỗ Sơn T khai nhận thực tế Công ty N11 không có số vốn (tiền) để tăng vốn từ 2.000.000.000 đồng lên 20.000.000.000 đồng và tăng lên 200.000.000.000 đồng, nhưng để có đủ điều kiện được kinh doanh bất động sản thì bị cáo T đã khai khống số vốn điều lệ nêu trên.

I. Hành vi tự vẽ ra các dự án “Khu dân cư” trên đất nông nghiệp (trồng cây lâu năm, gọi tắt là: CLN), đất chưa được chuyển đổi mục đích sử dụng đất ở, chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thành lập dự án Khu dân cư, sau đó chuyển nhượng cho người khác để chiếm đoạt tiền khách hàng của bị cáo Đỗ Sơn T:

1. Ngày 27 tháng 11 năm 2018, Đỗ Sơn T nhận chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 76, tờ bản đồ số 3, diện tích: 12.932,6m². Trong đó:

10.932,6m² – đất CLN + 2.712,6m² – đất trồng cây hàng năm (HNK) thuộc xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai, của ông Nguyễn Trung Đ4 với giá tiền 2.900.000.000 đồng (hai tỷ chín trăm triệu đồng). Sau khi nhận chuyển nhượng, mặc dù thửa đất trên là đất CLN, chưa được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chuyển mục đích sử dụng thành đất ở, chưa được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp phép thành lập dự án khu dân cư. Tuy nhiên, Đỗ Sơn T đã thuê Công ty (không nhớ tên, địa chỉ) vẽ bản đồ phân lô thửa đất trên thành khu dân cư và tự đặt tên là Dự án Khu dân cư Happy Town 2 (Thị trấn Hạnh phúc B), với quy mô 85 lô đất, chia thành 3 Khu (Khu A: 20 lô, Khu B: 24 lô, Khu C: 41 lô). Sau khi thuê vẽ dự án Khu dân cư không có thật, T chỉ đạo bị cáo Phạm Thành L – PGĐ Kinh doanh và bị cáo Lê Hữu T1 – GD Truyền thông, trực tiếp chỉ đạo nhân viên cấp dưới thực hiện quảng cáo, rao bán, giới thiệu về dự án khu dân cư Happy Town 2 (Thị trấn Hạnh phúc B), trên các trang mạng xã hội: Facebook, Z, W (trang mạng chính thức) của công ty, tìm kiếm khách hàng bằng cách giới thiệu dự án với người thân trong gia đình, bạn bè quen biết. Khi đã có số lượng khách hàng, thì bị cáo T chỉ đạo bị cáo T1 thực hiện tổ chức hội thảo khách hàng vào sáng ngày thứ năm và chủ nhật hàng tuần tại nhà hàng S3, nhà hàng N12 hoặc tại văn phòng công ty, tùy vào lượng khách hàng tham gia. Tại buổi hội thảo, bị cáo T1 trình chiếu slide và thuyết trình giới thiệu về quá trình thành lập công ty, quy mô của dự án khu dân cư H (Thị trấn Hạnh phúc B) đang thực hiện, các tiện ích và tiềm năng của dự án khu dân cư Happy Town 2 (Thị trấn Hạnh phúc B) và các cam kết của công ty trong thời gian 06 tháng sẽ hoàn thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật và giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (gọi tắt là: GCN.QSDD), đất ở nông thôn (gọi tắt là: ONT), thổ cư 100% cho khách hàng. Nếu sau 06 tháng chưa giao GCN.QSDD thì Công ty chi trả tiền lãi chịu phạt là 18,6% và cam kết mua lại đất với giá cao: Năm đầu tiên là 136% giá trị Hợp đồng (trên 12 tháng), năm thứ 2 là 176% giá trị Hợp đồng (trên 24 tháng) và năm thứ 3 là 221% giá trị Hợp đồng (trên 36 tháng). Kết thúc buổi hội thảo, công ty tổ chức đưa khách hàng đi xem đất dự án và tổ chức cho khách hàng ăn uống tại nhà hàng. Sau đó, khách hàng có nhu cầu mua đất thì tiến hành ký Hợp đồng đặt cọc trực tiếp với Đỗ Sơn T, bị cáo Hà Huy H1 - GD điều hành và với Lê Hữu T1 - GD truyền thông. Đối với dạng Hợp đồng nguyên tắc chuyển nhượng quyền sử dụng đất (sau đây gọi tắt là: Hợp đồng NTCN.QSDD) thì bị cáo Đỗ Sơn T trực tiếp ký với khách hàng. Với thủ đoạn nêu trên, Công ty N11 đã bán được 84 lô đất của dự án khu dân cư tự đặt tên Happy T (Thị trấn Hạnh phúc B).

2. Đến ngày 08 tháng 04 năm 2019, Đỗ Sơn T sử dụng số tiền bán được các lô đất tại dự án khu dân cư H (Thị trấn Hạnh phúc B) để nhận chuyển nhượng QSDD thửa đất số 41 diện tích 8.013,6m² – đất CLN; Thửa đất số 42 diện tích 16.465,3m² – đất CLN, đều thuộc tờ bản đồ số 2, của bà Thăng N9 Dénh với giá tiền 7.160.000.000 đồng (bảy tỷ một trăm sáu mươi triệu đồng), tổng diện tích: 24.478,9m² - đất CLN, thuộc xã S, huyện T, tỉnh Đồng Nai. Sau khi nhận chuyển nhượng với các thủ đoạn như ở dự án Happy T (Thị trấn Hạnh phúc B), T phân lô và tự đặt tên là dự án khu dân cư H (Thị trấn Hạnh phúc C)

với quy mô 153 lô đất, chia làm 03 Khu (Khu A: 35 lô, Khu B: 61 lô, Khu C: 57 lô). Sau đó cùng đồng phạm là Phạm Thành L – PGĐ Kinh doanh, Nguyễn Bảo T2 – GD Kinh doanh hệ thống 4.0 và Lê Hữu T1 – GD Truyền thông, Hà Huy H1 – GD điều hành, trong đó: Đỗ Sơn T, Hà Huy H1 trực tiếp ký Hợp đồng đặt cọc với khách hàng, Đỗ Sơn T trực tiếp ký Hợp đồng NTCN. QSDD.

Từ đó, Công ty N11 đã bán được 149 lô đất của Dự án Khu dân cư H (Thị trấn Hạnh phúc C) (giai đoạn 3A và 3C).

3. Sử dụng số tiền có được từ việc chuyển nhượng các lô đất nêu trên, T tiếp tục nhận chuyển nhượng quyền sử dụng các thửa đất:

3.1. Ngày 28 tháng 05 năm 2019, T nhận chuyển nhượng thửa đất số 35, diện tích 33.787,3m² – đất CLN của ông Đặng Ngọc T23 với giá tiền 8.350.000.000 đồng (tám tỷ ba trăm năm mươi triệu đồng).

3.2. Ngày 08 tháng 06 năm 2019, T nhận chuyển nhượng:

- Thửa đất số: 21 diện tích 34.588,4m² - đất CLN; Thửa đất số: 108 diện tích 1.514,3m² – đất CLN; Thửa đất 109 diện tích 15.343,4m² – đất CLN của ông Chinh Cún D4 và bà Yếu A M4 với giá tiền 17.000.000.000 đồng (mười bảy tỷ đồng).

Tổng diện tích của các thửa đất số 35, 21, 08, 109, tờ bản đồ số 7 = 85.233,5m²- đất CLN, cũng với các thủ đoạn như các dự án Happy T (Thị trấn Hạnh phúc B4), H19 (Thị trấn Hạnh phúc C) nêu trên T chỉ đạo Phạm Thành L thuê người vẽ bản đồ phân lô và tự đặt tên là Dự án Khu dân cư Green Town (Thị trấn xanh), với quy mô 511 lô đất, gồm: Giai đoạn 1A chia thành 05 Khu (Khu A: 64 lô, Khu B: 22 lô, Khu C: 26 lô, Khu D: 26 lô, Khu E: 13 lô); Giai đoạn 1B chia thành 05 Khu (Khu F: 39 lô, Khu G: 24 lô, Khu H: 39 lô, Khu K: 45 lô, Khu L: 31 lô); Giai đoạn 1C chia thành 05 Khu (Khu M: 52 lô, Khu N: 49 lô, Khu O: 30 lô, Khu P: 20 lô, Khu Q: 31 lô). T cùng đồng phạm là Phạm Thành L – PGĐ Kinh doanh, Nguyễn Thanh T5 – GD Kinh doanh Truyền thông, Nguyễn Bảo T2 – GD Kinh doanh hệ thống 4.0 và Lê Hữu T1 – GD Truyền thông, trực tiếp chỉ đạo nhân viên, cộng tác viên cấp dưới thực hiện quảng cáo, rao bán, giới thiệu và cam kết như nêu trên. Trong đó: Đỗ Sơn T, Hà Huy H1, Phạm Thành L là những người trực tiếp ký với khách hàng các Hợp đồng đặt cọc; Đỗ Sơn T trực tiếp ký với khách hàng các Hợp đồng NTCN.QSDD.

Dự án này Công ty N11 đã bán được 278 lô đất của giai đoạn 1A và 1B.

3.3. Ngày 03 tháng 8 năm 2019, Đỗ Sơn T nhận chuyển nhượng:

- Thửa đất số 10 diện tích 6.794,9m² – đất CLN; Thửa đất số 108 diện tích 1.514,3m² – đất CLN, cùng tờ bản đồ số 10 của ông Sầm Mạnh Q3 và bà Lộc Lầy C2 với giá tiền 3.250.000.000 đồng (ba tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng).

3.4. Ngày 07 tháng 8 năm 2019, T nhận chuyển nhượng thửa đất số 127 diện tích 7.000m² – đất CLN, tờ bản đồ số 10 của ông Phong Sam C3 với giá tiền 1.800.000.000 đồng (một tỷ tám trăm triệu đồng).

Tổng diện tích của các thửa đất số: 10, 108, 127, tờ bản đồ số 10, thuộc xã B, huyện T, là 20.112,1m²- đất CLN. Cũng với các thủ đoạn như trên T chỉ đạo Phạm Thành L thuê người vẽ bản đồ phân lô và tự đặt tên là dự án khu dân cư N (Thị trấn tươi đẹp) với quy mô 140 lô đất, chia làm 03 Khu (Khu A: 66 lô, Khu B: 55 lô, Khu C: 19 lô). Sau đó, T cùng đồng phạm là Phạm Thành L, Nguyễn Bảo T2 và Lê Hữu Trung trực tiếp chỉ đạo nhân viên, cộng tác viên cấp dưới thực hiện quảng cáo, rao bán, giới thiệu về dự án khu dân cư N (Thị trấn tươi đẹp) như các dự án Happy Town 2 (Thị trấn Hạnh phúc B4), H19 (Thị trấn Hạnh phúc C), Green T24 (Thị trấn xanh) nêu trên. Trong đó: Phạm Thành L trực tiếp ký Hợp đồng đặt cọc với khách hàng, Đỗ Sơn T ký Hợp đồng NTCN.QSDD với khách hàng.

Dự án này Công ty N11 đã bán được 85 lô đất.

4. Với các phương thức thủ đoạn trên, Công ty N11 do Đỗ Sơn T làm Chủ tịch HĐQT kiêm GD cùng với sự giúp sức của Lê Hữu T1, Nguyễn Bảo T2, Phạm Thành L, Nguyễn Thanh T5 và Hà Huy H1 đã ký Hợp đồng NTCN.QSDD, Hợp đồng đặt cọc tại các dự án không có thật nêu trên để chiếm đoạt tiền của 434 bị hại, với tổng số tiền 122.803.118.351 đồng (một trăm hai mươi hai tỷ, tám trăm lẻ ba triệu, một trăm mười tám ngàn, ba trăm năm mươi một đồng), trong đó:

- 369 bị hại đã nộp tiền mua đất tại các dự án không có thật và chưa được bồi thường đầy đủ;

- 25 bị hại mua đất tại các dự án không có thật đã nộp tiền đầy đủ và trước khi Cơ quan điều tra khởi tố vụ án thì bị cáo T đã trả lại đủ tiền gốc và tiền lãi;

- 40 bị hại có hồ sơ thực hiện giao dịch với Công ty N11, trong 40 bị hại này có 12 bị hại đã có hồ sơ thực hiện giao dịch (ký Hợp đồng NTCN.QSDD, Hợp đồng đặt cọc, đã thể hiện số tiền bị cáo T trả) nhưng cơ quan điều tra chưa làm việc được; 17 bị hại đã thanh lý Hợp đồng (nhận đủ tiền bị chiếm đoạt và có bị hại đã nhận lãi) nhưng cơ quan điều tra chưa làm việc được; 11 bị hại đã thanh lý Hợp đồng và nhận đủ tiền bị chiếm đoạt (không có nhận lãi).

Hiện trong số 434 bị hại thì có 18 bị hại đã nộp tiền mua đất dự án nhưng chưa được trả lại tiền có kháng cáo và 25 bị hại đã nhận lại đủ tiền gốc và có nhận tiền lãi, hiện bị buộc trả lại tiền lãi số tiền tổng cộng 1.487.387.146 đồng và nhiều cộng tác viên bị kiến nghị điều tra làm rõ tổng số tiền bị cáo T chi hoa hồng là 12.283.699.000 đồng đã nhận nên có kháng nghị của Viện kiểm sát, cụ thể như sau:

**** 18 bị hại đã nộp tiền mua đất dự án nhưng chưa được trả lại tiền đầy đủ có kháng cáo:***

1. **Võ Minh L1.** Vào ngày 31 tháng 7 năm 2019 ký 02 Hợp đồng chuyển nhượng (gọi tắt là: HĐCN) 02 lô đất tại dự án Green Town A và hiện còn bị chiếm đoạt số tiền là 429.825.000 đồng.

2. Nguyễn Thị L2 (Người được ủy quyền là: **Nguyễn Hoàng Quốc V1**). Vào ngày 09 tháng 6 năm 2019, bà Lê ký HĐCN 01 lô đất tại dự án Green Town A và hiện còn bị chiếm đoạt số tiền là 150.794.000 đồng.

3. Lê Thị B1. Vào ngày 21 tháng 7 năm 2019 ký 03 HĐCN 03 lô đất tại dự án Green Town A và hiện còn bị chiếm đoạt số tiền 612.800.000 đồng.

4. Đặng Quang V2. Vào ngày 21 tháng 8 năm 2019 ký HĐCN 01 lô đất tại dự án Green Town A và hiện còn bị chiếm đoạt số tiền 209.000.000 đồng.

5. Phan Thị Thu P2. Vào ngày 23 tháng 6 năm 2019 ký 02 HĐCN 02 lô đất tại dự án Green Town A và hiện còn bị chiếm đoạt số tiền 514.860.000 đồng.

6. Nguyễn Tuấn P1. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 ký HĐCN 01 lô đất tại dự án Green Town A và hiện còn bị chiếm đoạt số tiền 209.000.000 đồng.

7. Phan Trần V. Vào ngày 05 tháng 6 năm 2019 ký HĐCN 01 lô đất tại dự án Green Town A và hiện còn bị chiếm đoạt số tiền 166.285.000 đồng. Đã được chi tiền bồi thường đợt 1 là 10.000.000 đồng (BL6374, 248).

8. Nguyễn Văn T7. Vào ngày 25 tháng 7 năm 2019 ký HĐCN 01 lô đất tại dự án Green Town A và hiện còn bị chiếm đoạt số tiền 209.000.000 đồng.

9. Lê Thị N4. Vào ngày 30 tháng 8 năm 2019 ký HĐCN 01 lô đất tại dự án N và hiện còn bị chiếm đoạt số tiền 209.000.000 đồng.

10. Nguyễn Văn S. Vào ngày 14 tháng 9 năm 2019 ký 03 HĐCN 03 lô đất tại dự án Nice Town A và hiện còn bị chiếm đoạt số tiền 627.000.000 đồng.

11. Trịnh Thị Q. Vào ngày 29 tháng 5 năm 2019 ký HĐCN 02 lô đất tại dự án Green Town A và hiện còn bị chiếm đoạt số tiền 177.919.000 đồng.

12. Lê Thị H2 Vào ngày 31 tháng 10 năm 2019 ký HĐCN 01 lô đất tại dự án Happy T và hiện còn bị chiếm đoạt số tiền 176.317.000 đồng.

13. Nguyễn Ngọc H3. Vào ngày 16 tháng 6 năm 2019 ký 02 HĐCN 02 lô đất tại dự án G và hiện còn bị chiếm đoạt số tiền 296.837.000.000 đồng.

14. Lê Ngọc T8. Vào ngày 24 tháng 8 năm 2019 ký HĐCN 01 lô đất tại dự án N và hiện còn bị chiếm đoạt số tiền 234.080.000 đồng.

15. Đỗ Nam D1. Vào ngày 27 tháng 6 năm 2019 ký HĐCN 01 lô đất tại dự án Green Town A và bị chiếm đoạt 258.062.000 đồng.

16. Trần Thị Thùy D2. Vào ngày 08 tháng 6 năm 2019 ký 05 HĐCN 05 lô đất tại dự án Green Town A và hiện còn bị chiếm đoạt tổng số tiền 777.256.000 đồng.

17. Trịnh Thị T9. Bà T9 mua 01 lô đất tại Dự án Green Town A và hiện còn bị chiếm đoạt số tiền 240.701.000 đồng.

18. Quãn Thị Đ2. Bà Đ2 mua 01 lô đất tại Dự án Green Town A và hiện còn bị chiếm đoạt số tiền 209.000.000 đồng.

**** 25 bị hại đã nhận lại đủ tiền gốc và có nhận tiền lãi hiện bị buộc nộp lại tiền lãi đã nhận nên có kháng nghị của Viện kiểm sát, cụ thể số tiền bị buộc nộp lại là:***

- 1. Trần Hữu T10.** Bị buộc nộp lại 45.553.525 đồng.
- 2. Phan Duy T25.** Bị buộc nộp lại 41.735.550 đồng.
- 3. Đoàn Thị H5.** Bị buộc nộp lại 36.989.000 đồng.
- 4. Bùi Văn T12.** Bị buộc nộp lại 32.866.000 đồng.
- 5. Nguyễn Thị H7.** Bị buộc nộp lại 15.283.125 đồng.
- 6. Nguyễn Thị Hồng P3.** Bị buộc nộp lại 38.641.975 đồng.
- 7. Đinh Văn Q1.** Bị buộc nộp lại 117.251.226 đồng.
- 8. Ông Trung D3.** Bị buộc nộp lại 235.011.000 đồng.
- 9. Lý Đăng K1.** Bị buộc nộp lại 52.349.700 đồng.
- 10. Nguyễn Thị Bảo T13.** Bị buộc nộp lại 36.930.000 đồng.
- 11. Lâm Minh N5.** Bị buộc nộp lại 36.930.000 đồng.
- 12. Ngô Xuân T14.** Bị buộc nộp lại 40.810.200 đồng.
- 13. Nguyễn Thị H8.** Bị buộc nộp lại 10.287.800 đồng.
- 14. Phạm Ngọc C.** Bị buộc nộp lại 10.188.750 đồng.
- 15. Nguyễn Thị Linh C1.** Bị buộc nộp lại 5.181.000 đồng.
- 16. Phạm Xuân H9.** Bị buộc nộp lại 67.146.000 đồng.
- 17. Lưu Như L3.** Bị buộc nộp lại 10.920.000 đồng.
- 18. Đào Thị Tuyết N6.** Bị buộc nộp lại 36.930.000 đồng.
- 19. Đoàn Thị Mỹ L4.** Bị buộc nộp lại 10.026.950 đồng.
- 20. Lê Văn H10.** Bị buộc nộp lại 33.573.000 đồng.
- 21. Nguyễn Văn T15.** Bị buộc nộp lại 33.615.350 đồng.
- 22. Ôn Thị Phương V3.** Bị buộc nộp lại 71.469.600 đồng.
- 23. Vũ Hoàng B2.** Bị buộc nộp lại 9.110.700 đồng.
- 24. Phan Thị Thùy L6.** Bị buộc nộp lại 7.133.000 đồng.
- 25. Nguyễn Bá T16.** Bị buộc nộp lại 451.453.695 đồng.

II. Hành vi đồng phạm với vai trò giúp sức cho Đỗ Sơn T của bị cáo Lê Hữu T1 – GD Truyền thông Công ty N11:

Tháng 01 năm 2018, Đỗ Sơn T thành lập Công ty N11 và bổ nhiệm Lê Hữu T1 giữ chức vụ GD truyền thông Công ty. Quá trình làm việc, Lê Hữu T1 đã thực hiện những công việc sau:

- Quảng cáo về thương hiệu của Công ty, quảng cáo rao bán đất nền các Dự án Khu dân cư tự đặt tên: H20 (Thị trấn Hạnh phúc B), H19 (Thị trấn Hạnh phúc C), Green T24 (Thị trấn xanh), Nice T26 (Thị trấn tươi đẹp) và các dự án khác của công ty liên kết với các chủ đầu tư trên Facebook, Z và W (trang mạng chính thức) của công ty.

- Tiếp thị môi giới bán đất nền tại các dự án nêu trên với khách hàng.

- Tổ chức tất cả các sự kiện, các buổi hội thảo khách hàng thì trực tiếp thuyết trình giới thiệu về các dự án khu dân cư nêu trên, các tiện ích và tiềm năng gần khu dân cư, khả năng đầu tư sinh lời cao, cam kết sau 6 tháng sẽ hoàn thiện hạ tầng, đất thổ cư 100%, được cấp GCN.QSDD, giải đáp thắc mắc cho khách hàng và sau đó dẫn khách hàng đến xem đất tại xã B và xã S, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Quá trình làm việc, mặc dù Lê Hữu T1 biết các dự án khu dân cư tự đặt tên: H20 (Thị trấn Hạnh phúc B), H19 (Thị trấn Hạnh phúc C), Green T24 (Thị trấn xanh) và Nice T26 (Thị trấn tươi đẹp) chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp phép thành lập, nhưng Lê Hữu T1 vẫn thực hiện hành vi giúp sức cho Đỗ Sơn T trong việc quảng cáo rao bán đất nền tại các dự án nêu trên và tổ chức các buổi hội thảo khách hàng để tìm kiếm khách hàng. Nhiều khách hàng đã ký Hợp đồng NTCN.QSDD với bị cáo Đỗ Sơn T để mua 597 lô đất tại các dự án nêu trên, qua đó, giúp sức cho Đỗ Sơn T chiếm đoạt được tổng số tiền là 122.803.118.351 đồng (một trăm hai mươi hai tỷ tám trăm lẻ ba triệu một trăm mười tám nghìn ba trăm năm mươi một đồng).

Đồng thời, tại dự án khu dân cư H (Thị trấn Hạnh phúc B), Lê Hữu T1 đã trực tiếp ký 03 Hợp đồng đặt cọc với khách hàng, đã giúp cho Đỗ Sơn T chiếm đoạt được số tiền 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng).

Quá trình làm việc tại Công ty N11, Lê Hữu T1 được hưởng lợi tổng số tiền hoa hồng là 430.012.000 đồng (bốn trăm ba mươi triệu không trăm mười hai nghìn đồng). Đầu năm 2020, Lê Hữu T1 xin nghỉ việc tại Công ty N11.

III. Hành vi đồng phạm giúp sức cho Đỗ Sơn T của Nguyễn Bảo T2 – GD Kinh doanh hệ thống 4.0 của Công ty N11:

Ngày 02 tháng 5 năm 2019, Đỗ Sơn T ký Hợp đồng lao động số 01/HĐLĐ-DHL với Nguyễn Bảo T2, thời hạn Hợp đồng lao động 12 tháng, làm việc tại bộ phận: Phòng Kinh doanh hệ thống 4.0 và giữ chức vụ: GD Kinh doanh hệ thống 4.0. Quá trình làm việc, bị cáo T2 đã thực hiện nhiệm vụ:

- Trực tiếp quảng cáo, rao bán đất nền các dự án khu dân cư của công ty.

- Tuyển dụng và mở rộng hệ thống cộng tác viên mới, quản lý, điều hành hệ thống cộng tác viên khoảng 200 người (cộng tác viên không nhận lương của công ty, chỉ nhận tiền hoa hồng bán đất nền) môi giới bán đất nền các dự án khu dân cư tự đặt tên: H19 (Thị trấn Hạnh phúc C), Green T24 (Thị trấn xanh) và Nice T26 (Thị trấn tươi đẹp).

- Vào thứ 7 hàng tuần, bị cáo T2 tổ chức họp với hệ thống cộng tác viên và trực tiếp đào tạo, hướng dẫn, cung cấp thông tin về các dự án khu dân cư: Happy T (Thị trấn Hạnh phúc C), Green T24 (Thị trấn xanh) và Nice T26 (Thị trấn tươi đẹp) cho các cộng tác viên để quảng cáo, tiếp thị với khách hàng; hướng dẫn cộng tác viên cách quảng cáo, tiếp thị bán đất nền như đăng tin quảng cáo trên mạng xã hội và giới thiệu với người thân trong gia đình, bạn bè thân quen.

- Báo cáo về công ty số lượng khách hàng tham gia hội thảo hàng tuần.

- Ngoài ra, bị cáo T2 còn trực tiếp thuyết trình, quảng cáo, giới thiệu sản phẩm của dự án khu dân cư G – giai đoạn 1B trong buổi hội thảo khách hàng (do Lê Hữu T1 bị bệnh).

Quá trình làm việc, mặc dù bị cáo T2 biết các dự án khu dân cư Happy Town 3, Green T24 và Nice Town của Công ty N11 chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp phép thành lập dự án, nhưng bị cáo T2 vẫn thực hiện hành vi trực tiếp quảng cáo bán đất nền và quản lý, điều hành, chỉ đạo hệ thống cộng tác viên bán được nhiều lô đất tại các dự án khu dân cư H, G và Nice T26. Đến tháng 02 năm 2020, bị cáo T2 nghỉ việc tại Công ty N11.

Bị cáo Nguyễn Bảo T2 được hưởng lợi tiền thưởng hoa hồng 633.982.300 đồng (sáu trăm ba mươi ba triệu chín trăm tám mươi hai nghìn ba trăm đồng).

Ngoài ra, qua làm việc với một số công tác viên, xác định: Vào thứ 7 hàng tuần, bị cáo T2 còn tổ chức họp với các cộng tác viên và trực tiếp đào tạo, hướng dẫn, cung cấp thông tin cho các cộng tác viên để tìm kiếm được nhiều khách hàng mua đất, thông báo nếu đại lý cấp dưới bán được đất nền thì sẽ được hưởng tiền hoa hồng là 15.000.000 đồng/01 lô đất và đại lý cấp trên sẽ được hưởng 01% tiền hoa hồng do Công ty Q6. Dưới sự điều hành, chỉ đạo, đào tạo và hướng dẫn của Nguyễn Bảo T2, thì chỉ riêng 05 cộng tác viên hệ thống 4.0 (Thái Quang T27, Nguyễn Thị T28, Hoàng Thị X1, Nguyễn Thị H13 và Trần Thị Minh H14) đã quảng cáo, tiếp thị bán được 50 lô đất với tổng giá trị 10.000.000.000 đồng (mười tỷ đồng) tại các dự án khu dân cư: Happy T, Green T24 và Nice T26 cho các khách hàng.

IV. Hành vi đồng phạm giúp sức cho Đỗ Sơn T của bị cáo Phạm Thành L – PGĐ kinh doanh (PGĐ tổng hợp) của Công ty N11:

Tháng 6 năm 2018, Phạm Thành L xin vào làm việc tại Công ty N11 và được Đỗ Sơn T phân công nhiệm vụ làm nhân viên kinh doanh. Đến tháng 12 năm 2018, bị cáo L được Đỗ Sơn T bổ nhiệm giữ chức vụ: PGĐ kinh doanh, có nhiệm vụ: Quản lý, điều hành Phòng kinh doanh, chỉ đạo và hỗ trợ nhân viên kinh doanh trong việc quảng cáo, tìm kiếm khách hàng để tiếp thị bán đất nền của các dự án khu dân cư do Công ty N11 thực hiện. Đỗ Sơn T chỉ đạo Phạm Thành L tìm người vẽ bản đồ phân lô dự án khu dân cư tự đặt tên là Green T24 (Thị trấn xanh) và Nice T26 (Thị trấn tươi đẹp). Phạm Thành L thuê ông S1 (chưa rõ lai lịch) vẽ bản đồ phân lô dự án khu dân cư tự đặt tên: Green Town,

Nice T26 và trả tiền công một bản đồ phân lô khoảng 8.000.000 đồng (tám triệu đồng).

Ngày 14 tháng 06 năm 2019, T ký giấy ủy quyền cho Phạm Thành L – PGĐ kinh doanh được quyền ký thay Tổng Giám đốc: Hợp đồng đặt cọc và phiếu thu tiền đặt cọc, giữ chỗ mua đất các dự án của công ty. Ngày 18 tháng 8 năm 2019, Đỗ Sơn T ký Quyết định bổ nhiệm Phạm Thành L giữ chức vụ PGĐ Tổng hợp, có nhiệm vụ là: Quản lý các phòng của công ty, trong quá trình thực hiện nhiệm vụ để đánh giá năng lực của từng nhân viên, ký các khoản chi của công ty số tiền dưới 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) và ký các Hợp đồng đặt cọc với khách hàng có nhu cầu mua đất tại các dự án khu dân cư của công ty.

Quá trình làm việc, mặc dù L biết hồ sơ pháp lý các dự án khu dân cư tự đặt tên: H20 (Thị trấn Hạnh phúc B), H19 (Thị trấn Hạnh phúc C), Green T24 (Thị trấn xanh) và Nice T26 (Thị trấn tươi đẹp) của Công ty N11 chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp phép thành lập, nhưng Phạm Thành L vẫn thực hiện hành vi điều hành, chỉ đạo nhân viên kinh doanh tìm kiếm khách hàng để quảng cáo, tiếp thị bán đất nền của các dự án khu dân cư nêu trên và đã trực tiếp ký kết 149 Hợp đồng đặt cọc với khách hàng ghi nội dung là mua bán đất dự án khu dân cư tự đặt tên Green T24 và Nice T26, làm cho khách hàng tin tưởng dự án có thật nên ký Hợp đồng đặt cọc với Phạm Thành L và nộp tiền cọc cho Công ty N11. Từ đó, giúp sức cho Đỗ Sơn T chiếm đoạt được tổng số tiền 2.150.000.000 đồng (hai tỷ một trăm năm mươi triệu đồng). Đến cuối năm 2019, Phạm Thành L xin nghỉ việc tại Công ty N11.

Quá trình làm việc tại Công ty N11, Phạm Thành L được hưởng lợi tiền hoa hồng và tiền thưởng với tổng số tiền 157.062.000 đồng (một trăm năm mươi bảy triệu không trăm sáu mươi hai nghìn đồng).

V. Hành vi đồng phạm với vai trò giúp sức cho Đỗ Sơn T của Nguyễn Thanh T5 – GĐ kinh doanh truyền thông của Công ty N11:

Ngày 19 tháng 7 năm 2019, Đỗ Sơn T ký Hợp đồng lao động số 47/HĐLĐ-DHL với Nguyễn Thanh T5, thời hạn Hợp đồng lao động 12 tháng, làm việc tại bộ phận kinh doanh và giữ chức vụ: GĐ Kinh doanh, có nhiệm vụ: chịu trách nhiệm lãnh đạo, quản lý, điều hành phòng kinh doanh truyền thông, lập báo cáo kết quả kinh doanh, lập kế hoạch kinh doanh và triển khai đến các nhân viên kinh doanh, chấm công nhân viên của phòng kinh doanh.

Khi vào làm việc, Nguyễn Thanh T5 sắp xếp lại nhân sự và chia lại các nhóm nhân viên kinh doanh, tuyển dụng nhân sự mới theo chỉ tiêu của Công ty, xây dựng kế hoạch bán đất nền tại dự án khu dân cư G, Nice Town, gồm những nội dung: Hàng tuần phải có khách hàng dự hội thảo của công ty tổ chức vào ngày thứ năm và chủ nhật hàng tuần; chỉ ra các vị trí đông người để nhân viên kinh doanh đi tiếp cận được nhiều khách hàng; phát tờ rơi tại những nơi tập trung đông người; đặt chỉ tiêu về số lượng lô đất phải bán trong một tháng.

Hàng tuần, Nguyễn Thanh T5 tổ chức họp từ 02 – 03 buổi để chỉ đạo, hướng dẫn nhân viên kinh doanh về cách quảng cáo, tiếp thị bán đất nền, cách đăng tin quảng cáo như các nội dung công ty quy định như đã nêu trên.

Quá trình làm việc, mặc dù biết các dự án của công ty không được cơ quan có thẩm quyền cấp phép thành lập nhưng Nguyễn Thanh T5 đã chỉ đạo nhân viên phòng kinh doanh tiến hành quảng cáo, tiếp thị, bán được nhiều lô đất của dự án khu dân cư tự đặt tên Green T24 và Nice T26. Đến ngày 20 tháng 01 năm 2020, T5 nghỉ việc tại Công ty N11.

Bị cáo Nguyễn Thanh T5 được hưởng lợi tiền thưởng hoa hồng là 54.400.000 đồng (năm mươi bốn triệu bốn trăm nghìn đồng).

Cơ quan điều tra đã triệu tập, lấy lời khai của làm 09 nhân viên kinh doanh gồm: Nguyễn Quốc T29, Phạm Việt H15, Trần Văn D5, Nguyễn Ngọc T30, Võ Thanh M5, Đào Thị N10, Nguyễn Thị Thu H16, Trần Tiến Q4 và Nguyễn Xuân H17 để làm rõ hành vi của Nguyễn Thanh T5, kết quả điều tra xác định: Hàng tuần, Nguyễn Thanh T5 tổ chức họp khoảng 03 đến 04 lần với nhân viên kinh doanh để chỉ đạo, hướng dẫn các nhân viên kinh doanh thực hiện các nội dung như nêu trên.

Dưới sự điều hành, chỉ đạo và hướng dẫn của Nguyễn Thanh T5 – GD kinh doanh, 09 nhân viên kinh doanh nêu trên đã quảng cáo, tiếp thị bán được 37 lô đất với tổng giá trị 7.400.000.000 đồng (bảy tỷ bốn trăm triệu đồng) tại các dự án khu dân cư: Green Town và Nice T26 cho các khách hàng.

VI. Hành vi đồng phạm với vai trò giúp sức cho Đỗ Sơn T của Hà Huy H1 – GD điều hành của Công ty N11:

Ngày 05 tháng 12 năm 2018, Hà Huy H1 được Đỗ Sơn T bổ nhiệm làm Giám đốc điều hành Công ty N11, có nhiệm vụ: Đào tạo văn hóa doanh nghiệp cho nhân viên, quản lý nhân viên công ty, ký Hợp đồng đặt cọc, ký phiếu thu tiền của khách hàng (khi Đỗ Sơn T vắng), ký Phiếu chi tiền của công ty (số tiền chi dưới 10 triệu đồng) và sáng ngày thứ năm, chủ nhật hàng tuần thì tham dự các buổi hội thảo khách hàng do công ty tổ chức nhằm mục đích giới thiệu quảng cáo dự án khu dân cư do công ty thực hiện và đại diện công ty ký Hợp đồng đặt cọc với khách hàng có nhu cầu mua đất tại các dự án của công ty.

Quá trình làm việc tại Công ty N11, mặc dù Huyền biết hồ sơ pháp lý các dự án khu dân cư tự đặt tên Happy Town 2, Happy T31 3 và Green Town của Công ty N11 chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp phép thành lập, nhưng với vai trò là GD điều hành, Hà Huy H1 vẫn thực hiện hành vi trực tiếp ký kết 146 Hợp đồng đặt cọc với khách hàng ghi nội dung là mua đất dự án khu dân cư H, Happy T và Green T24, làm cho khách hàng tin tưởng là đã có dự án thật nên ký Hợp đồng đặt cọc với Hà Huy H1 và nộp tiền đặt cọc cho Công ty N11. Qua đó, giúp sức cho Đỗ Sơn T chiếm đoạt được tổng số tiền 2.035.220.000 đồng (hai tỷ không trăm ba mươi lăm triệu hai trăm hai mươi nghìn đồng).

Quá trình làm việc tại Công ty N11, Hà Huy H1 được hưởng lợi số tiền hoa hồng là 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng). Đến tháng 5 năm 2019, Hà Huy H1 nghỉ việc tại Công ty N11:

VII. Tổng số tiền 122.803.118.351 đồng (một trăm hai mươi hai tỷ tám trăm lẻ ba triệu một trăm mười tám nghìn ba trăm năm mươi một đồng) chiếm đoạt được của các bị hại.

Quá trình điều tra, Đỗ Sơn T khai nhận đã sử dụng vào những mục đích sau:

- Chi tiền mua 10 thửa đất nêu trên với tổng số tiền là 40.460.000.000 đồng (bốn mươi tỷ, bốn trăm sáu mươi triệu đồng), có Bảng thống kê kèm theo (BL6375, tập 20).

- Chi tiền lãi suất 18,6% và bồi thường từng đợt cho khách hàng với tổng số tiền là 13.420.493.155 đồng (mười ba tỷ, bốn trăm hai mươi triệu, bốn trăm chín mươi ba nghìn, một trăm năm mươi lăm đồng), có Bảng thống kê kèm theo (BL6370 đến BL6374, tập 20).

- Chi tiền gốc thanh lý Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất + lãi suất 18,6% cho 53 khách hàng với tổng số tiền là 15.296.334.456 đồng (mười lăm tỷ, hai trăm chín sáu triệu, ba trăm ba mươi bốn nghìn, bốn trăm năm sáu đồng), trong đó trả tiền gốc 14.391.713.100 đồng, trả tiền lãi 18,6% là 904.621.356 đồng (BL4806; BL4877; BL6356; BL25.522; BL30956 đến BL30962).

- Chi tiền lợi nhuận đầu tư với tổng số tiền là 15.597.838.230 đồng (mười lăm tỷ, năm trăm chín mươi bảy triệu, tám trăm ba mươi tám nghìn hai trăm ba mươi đồng), có Bảng thống kê kèm theo (BL6376; BL6377, tập 20).

- Chi tiền hoa hồng bán đất cho hệ thống cộng tác viên và nhân viên kinh doanh với tổng số tiền là 12.283.699.000 đồng (mười hai tỷ, hai trăm tám mươi ba triệu, sáu trăm chín mươi chín nghìn đồng), có Bảng thống kê kèm theo (BL6361 đến BL6367, tập 20).

- Chi tiền đầu tư mua nguyên liệu và chi trả lương cho công ty TNHH MTV V6 (là Công ty của bị cáo T) với tổng số tiền là 12.528.125.700 đồng (mười hai tỷ, năm trăm hai mươi tám triệu, một trăm hai mươi lăm nghìn bảy trăm đồng) có bảng kê kèm theo (BL6378 đến BL6379, tập 20).

Tổng số tiền chi nêu trên là 109.586.490.541 đồng. Số tiền còn lại 13.216.627.810 đồng bị cáo Đỗ Sơn T sử dụng vào mục đích tiêu xài cá nhân và chi phí để tổ chức hoạt động cho Công ty N11.

* Đối với các bị hại, đến thời hạn để nhận GCN.QSĐĐ ở những Hợp đồng đã ký nhưng không có, khi biết được các dự án khu dân cư H, Happy Town C, Happy Town C, Green Town A, 1B và Nice Town là các dự án không có thật mà do Đỗ Sơn T và đồng phạm tự vẽ ra, chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép thành lập dự án khu dân cư, nên các bị hại yêu cầu trả lại tiền. Tuy nhiên, Đỗ Sơn T chỉ trả được tiền cho 53 người bị hại với số tiền gốc, lãi như đã nêu trên. Nhận thấy Đỗ Sơn T không còn khả năng trả lại số tiền đã

chiếm đoạt, nên các bị hại gửi đơn tố cáo Đỗ Sơn T đến cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ.

Quá trình điều tra, các bị cáo Đỗ Sơn T, Hà Huy H1, Phạm Thành L, Lê Hữu T1, Nguyễn Thanh T5 và Nguyễn Bảo T2 đã khai nhận hành vi phạm tội như đã nêu trên.

VIII. Đối với 10 GCN.QSDD của Đỗ Sơn T:

Bao gồm 03 GCN.QSDD của các thửa đất số 21, 108, 109 tờ Bản đồ số 7 xã B, huyện T và 07 GCN.SDD của các thửa đất số 76 tờ bản đồ số 3: Thửa số 41, 42 Tờ bản đồ số 2; Thửa số 35 Tờ bản đồ số 7; Thửa số 10, 108, 127 Tờ bản đồ số 10. Mặc dù các thửa đất trên đã phân lô, chuyển nhượng cho các khách hàng, tuy nhiên, quá trình điều tra Đỗ Sơn T khai nhận: Đã đem thế chấp 10 (mười) GCN.QSDD của 10 thửa đất nêu trên, để lấy tiền chi phí cho Công ty và tiêu xài cá nhân, cụ thể như sau:

1/. Thế chấp cho ông Thái Q2 và bà Nguyễn Thị T17 – Chủ Tiệm cầm đồ Quang T32, địa chỉ: P. T, TP ., tỉnh Đồng Nai, 03 GCN.QSDD (đứng tên Đỗ Sơn T) của thửa đất số 21, 108, 109, tờ bản đồ số 7, xã B, huyện T, để vay số tiền là 6.000.000.000 đồng (sáu tỷ đồng) từ tháng 11/2019, lãi suất 3,5%/1 tháng. Tuy nhiên, khi thế chấp 03 GCN.QSDD nêu trên thì bà Nguyễn Thị T17 yêu cầu bị cáo Đỗ Sơn T phải ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (gọi tắt là: HĐCN.QSDD) đối với 03 thửa đất số 21, 108, 109, tờ bản đồ số 7, xã B, cho ông Thái Q2 là chồng bà Nguyễn Thị T17, để nhằm mục đích đảm bảo cho khoản vay số tiền 6.000.000.000 đồng, chứ không phải là mua bán đất vì giá trị thực tế của 03 thửa đất số 21, 108, 109 mà bị cáo T mua của ông Chinh Cún D4 và bà Yếu A M4 với giá tiền 17.000.000.000 đồng (mười bảy tỷ đồng).

2/. Thế chấp cho bà Lê Thị B3 – Chủ Tiệm cầm đồ Quốc Công 2, địa chỉ: A, KP.11, P.H, TP ., tỉnh Đồng Nai, 07 GCN.QSDD (đứng tên Đỗ Sơn T) của các thửa đất, gồm: Thửa đất số 76 thuộc tờ bản đồ số 3; Thửa đất số 41, 42 tờ bản đồ số 2; Thửa đất số 35 tờ bản đồ số 7; Các thửa đất số 10, 108, 127 tờ bản đồ số 10, để vay số tiền là 11.500.000.000 đồng (mười một tỷ, năm trăm triệu đồng), lãi suất 05%/01 tháng. Tuy nhiên, khi thế chấp 07 GCN.QSDD nêu trên thì bà Lê Thị B3 cũng yêu cầu bị cáo Đỗ Sơn T phải ký HĐCN. QSDD đối với 07 thửa đất nêu trên cho bà B3 để nhằm mục đích đảm bảo cho khoản vay số tiền 11.500.000.000 đồng, chứ không phải là mua bán đất vì giá trị thực tế của 07 thửa đất nêu trên mà bị cáo T đã mua là 23.460.000.000 đồng (hai mươi ba tỷ, bốn trăm sáu mươi triệu đồng).

Kết quả đối chất giữa bị cáo Đỗ Sơn T và bà Lê Thị B3 vào ngày 06 tháng 4 năm 2022 bà B3 khai nhận đã nhận chuyển nhượng 07 thửa đất số 76, 41, 42, 35, 20, 108, 127 với giá tiền 11.500.000.000 đồng, tuy nhiên đến ngày 23/9/2022 bà B3 lại khai số tiền bà B3 trả cho T không phải là 11.500.000.000 đồng mà là 24.700.000.000 đồng. Do có mâu thuẫn nên Cơ quan điều tra cho đối chất, tại biên bản đối chất ngày 09/01/2013 giữa bị cáo Đỗ Sơn T và bà Lê Thị B3 bà B3 khai nhận số tiền đã giao cho T là 24.700.000.000 đồng, còn bị cáo T

khai nhận chi nhận của bà B3 13.200.000.000 đồng, trong đó có 1.700.000.000 đồng là tiền lãi. (BL25.433 đến BL25.439; BL31.056 đến BL31.058);

- Qua làm việc ông Thái Q2 không thừa nhận việc bị cáo Đỗ Sơn T thế chấp 03 GCN.QSĐĐ đứng tên Đỗ Sơn T của 03 thửa đất số 21, 108, 109, tờ bản đồ số 7, xã B, cho ông Thái Q2 với số tiền vay là 6.000.000.000 đồng. Ông Q2 khai nhận đây là việc thỏa thuận mua bán đất giữa Đỗ Sơn T với ông Thái Q2 nên giữa hai bên đã ký HĐCN.QSĐĐ được Công chứng viên Phan Thị Vân A - Văn phòng C7, chứng nhận.

IX. Ngày 19 tháng 11 năm 2020, Cơ quan CSĐT (CSKT) Công an tỉnh Đ ban hành Quyết định tạm giữ đồ vật, tài liệu số 2321/CSKT(Đ1), tạm giữ 03 GCN.QSĐĐ (đứng tên Đỗ Sơn T) của thửa đất số 21, 108, 109, tờ bản đồ số 7, xã B, huyện T, và tổng đạt Quyết định số 2321/CSKT(Đ1) cho ông Thái Q2. Tuy nhiên, ông Thái Q2 không giao nộp bản chính 03 GCN.QSĐĐ của các thửa nêu trên cho cơ quan điều tra.

Ngày 14 tháng 9 năm 2020, bà Lê Thị B3 đã giao nộp bản chính 07 GCN.QSĐĐ nêu trên cho Cơ quan điều tra để điều tra xác minh làm rõ vụ án, xử lý theo quy định của pháp luật. (BL7429 đến BL7482, tập 25).

X. Việc kê biên tài sản: Quá trình điều tra, ngày 19 tháng 11 năm 2020 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ đã ra các Lệnh kê biên tài sản số 2324/CSKT(Đ1) kê biên các thửa đất số 41, 42, tờ bản đồ số 02, tại xã S, huyện T, tỉnh Đồng Nai, của bị cáo Đỗ Sơn T và Lệnh kê biên tài sản số 2322 kê biên tài sản: 08 (tám) thửa đất số 21, 35, 108, 109, tờ bản đồ số 7; Thửa đất số 76, tờ bản đồ số 3; Thửa đất số 10, 108, 127, tờ bản đồ số 10, tại xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai, của bị cáo Đỗ Sơn T. (BL6404 – BL6408, tập 21)

XI. Quá trình điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ thu giữ, tạm giữ nhiều đồ vật, tài liệu (thể hiện cụ thể từ trang 89 đến trang 91 của Bản án sơ thẩm), trong đó có:

- Số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) gia đình bị cáo Hà Huy H1 tự nguyện nộp cho cơ quan điều tra để khắc phục hậu quả cho bị cáo Hà Huy H1, trong đó 20.000.000 đồng là tiền bị cáo H1 được hưởng lợi và 180.000.000 đồng bị cáo H1 tự nguyện nộp để góp phần khắc phục hậu quả (*đã nộp vào tài khoản tạm giữ của cơ quan điều tra*).

- Số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) là một phần tiền hoa hồng ông Trần Trọng P4 nhận được khi tiếp thị, giới thiệu cho khách hàng mua đất tại các dự án khu dân cư: H, Happy T, Green Town và Nice T26, ông P4 tự nguyện giao nộp cho Cơ quan điều tra để góp phần trả lại tiền cho những Bị hại đã mua đất tại các dự án nêu trên (*đã nộp vào tài khoản tạm giữ của Cơ quan điều tra*).

- 01 (một) GCN.QSĐĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số CH 292954, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 20 tháng 01 năm 2017 cho ông Nguyễn Trung Đ4. Ngày 29 tháng 11 năm 2018, Văn

phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ – Chi nhánh T38 xác nhận chuyển nhượng cho bị cáo Đỗ Sơn T (bản gốc).

- 01 (một) GCN.QSDD, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số CR 070494, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 19 tháng 04 năm 2019 cho bị cáo Đỗ Sơn T (bản gốc).

- 01 (một) GCN.QSDD, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số CR 466701, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 19 tháng 04 năm 2019 cho bị cáo Đỗ Sơn T (bản gốc).

- 01 (một) GCN.QSDD, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số CC 857237, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 23 tháng 12 năm 2015 cho ông Đặng Ngọc T23. Ngày 30 tháng 5 năm 2019, Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đ – Chi nhánh T38 xác nhận chuyển nhượng cho bị cáo Đỗ Sơn T (bản gốc).

- 01 (một) GCN.QSDD, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số CO 174194, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 26 tháng 6 năm 2018 cho ông P5 Sam Cầu. Ngày 09 tháng 8 năm 2019, Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đ – Chi nhánh T38 xác nhận chuyển nhượng cho bị cáo Đỗ Sơn T (bản gốc).

- 01 (một) GCN.QSDD quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số BP 075848, do UBND huyện T cấp ngày 25 tháng 6 năm 2014 cho ông Sầm Mệnh Q5 và bà Lộc Lầy C4. Ngày 06 tháng 8 năm 2019, Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đ – Chi nhánh T38 xác nhận chuyển nhượng cho bị cáo Đỗ Sơn T (bản gốc).

- 01 (một) GCN.QSDD, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số BP 075849, do UBND huyện T cấp ngày 25 tháng 6 năm 2014 cho ông Sầm Mệnh Q5 và bà Lộc Lầy C4 (nêu trên). Ngày 06 tháng 8 năm 2019, Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ – Chi nhánh T38 xác nhận chuyển nhượng cho bị cáo Đỗ Sơn T (bản gốc).

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 43/2023/HS-ST ngày 15 tháng 05 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai, đã quyết định:

[1] Tuyên các bị cáo Đỗ Sơn T, Lê Hữu T1, Nguyễn Bảo T2, Phạm Thành L, Nguyễn Thanh T5 và Hà Huy H1 phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

[2] Áp dụng quy định tại điểm a, khoản 4, Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 54, Điều 58 Bộ luật hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) (Không áp dụng Điều 54, Điều 58 BLHS 2015 đối với bị cáo T và áp dụng thêm Điều 65 BLHS 2015 đối với các bị cáo T5, H1), xử phạt:

- Bị cáo Đỗ Sơn T 20 (hai mươi) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 27 tháng 08 năm 2020.

- Bị cáo Lê Hữu T1 10 (mười) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 29 tháng 04 năm 2021.

- Bị cáo Nguyễn Bảo T2 08 (tám) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 06 tháng 08 năm 2021.

- Bị cáo Phạm Thành L 04 (bốn) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 29 tháng 04 năm 2021.

- Bị cáo Nguyễn Thanh T5 03 (ba) năm tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 05 (năm) năm tính từ ngày tuyên án.

- Bị cáo Hà Huy H1 02 (hai) năm tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 04 (bốn) năm tính từ ngày tuyên án.

Giao bị cáo T5 cho UBND phường T, quận T, thành phố Cần Thơ và bị cáo H1 cho UBND phường T, TP ., tỉnh Đồng Nai quản lý, giáo dục. Trường hợp các bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 của Luật Thi hành án hình sự năm 2019. Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc người đó phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 56 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

* Tiếp tục kiến nghị cơ quan có thẩm quyền điều tra làm rõ hành vi của Đỗ Sơn T về tội “*Rửa tiền*” và hành vi của bà Phạm Thị M để xem xét xử lý trách nhiệm theo quy định pháp luật.

[3] Về dân sự: Căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017; Điều 584, Điều 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015,

- Buộc bị cáo Đỗ Sơn T bồi thường số tiền 92.786.964.000 đồng cho 369 bị hại (chi tiết theo Phụ lục số 01 gồm 66 trang kèm Bản án).

- Buộc 25 người bị hại đã được thanh lý Hợp đồng, thanh toán tiền lãi suất đã nhận, tổng số tiền là 1.487.387.146 đồng (chi tiết theo Phụ lục số 02 gồm 07 trang kèm Bản án).

* Tiếp tục kiến nghị cơ quan có thẩm quyền điều tra làm rõ số tiền 12.283.699.000 đồng (mười hai tỷ hai trăm tám mươi ba triệu sáu trăm chín mươi chín nghìn đồng), có Bảng thống kê kèm theo (BL6361 đến 6367 tập 20), do bị cáo Đỗ Sơn T đã chi tiền hoa hồng bán đất cho hệ thống cộng tác viên và nhân viên kinh doanh, để buộc những người này nộp lại nhằm khắc phục hậu quả.

* Giành quyền khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác cho bị cáo Đỗ Sơn T đối với 17 người bị hại đã thanh lý Hợp đồng và 12 người bị hại chưa được làm việc (chi tiết theo Phụ lục số 03 gồm 09 trang kèm Bản án) cũng như những người bị hại khác chưa có yêu cầu bồi thường trong vụ án này (nếu có yêu cầu).

[4] Về biện pháp tư pháp, xử lý vật chứng, tài sản, tài liệu, đồ vật (*thể hiện từ trang 121 đến trang 124 của Bản án sơ thẩm*), trong đó có:

- Buộc các bị cáo phải giao nộp lại số tiền thu lợi bất chính đã nhận để khắc phục hậu quả cho bị hại, cụ thể:

+ Bị cáo Lê Hữu T1 số tiền 430.012.000 đồng (bốn trăm ba mươi triệu không trăm mười hai nghìn đồng).

+ Bị cáo Phạm Thành L số tiền 137.062.000 đồng (một trăm ba mươi bảy triệu không trăm sáu mươi hai nghìn đồng).

+ Bị cáo Nguyễn Bảo T2 số tiền 583.982.000 đồng (năm trăm tám mươi ba triệu chín trăm tám mươi hai nghìn đồng).

- Tiếp tục tạm giữ số tiền 524.400.000 đồng gồm 20.000.000 đồng do bị cáo L nộp (theo biên lai thu tiền số 0000029 ngày 22 tháng 7 năm 2022); 54.400.000 đồng do bị cáo T5 nộp (theo biên lai số 0000026 ngày 06 tháng 7 năm 2022); 50.000.000 đồng do bị cáo T2 nộp (theo biên lai thu tiền số 0000951 ngày 28 tháng 4 năm 2023); 200.000.000 đồng do bị cáo H1 nộp và 200.000.000 đồng do ông P4 nộp (theo ủy nhiệm chi số 20/UNC ngày 18 tháng 10 năm 2021) để đảm bảo thi hành án.

(Theo biên bản về việc giao nhận vật chứng, tài sản ngày 14 tháng 10 năm 2021 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai – Phiếu nhập: NK22/005)

- Về kê biên tài sản là Quyền sử dụng đất của bị cáo Đỗ Sơn T để đảm bảo thi hành án gồm:

+ *Tiếp tục kê biên đối với 10 thửa đất của Đỗ Sơn T mà Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ đã ra Lệnh kê biên tài sản số 2324/CSKT; số 2322 ngày 19 tháng 11 năm 2020 để đảm bảo thi hành án gồm:*

Số CS 845730, số vào sổ cấp GCN: CS 03873, thửa đất số 108 và số CS 845732, số vào sổ cấp GCN: CS03874, thửa đất số 109, tờ bản đồ 7, cùng địa chỉ: xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai, do VPĐK đất đai tỉnh Đồng Nai cấp ngày 20 tháng 08 năm 2019 cho Đỗ Sơn T; số BK 565819, số vào sổ cấp GCN: CH 00029, thửa đất số 21, tờ bản đồ 7, địa chỉ: xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai, do UBND huyện T cấp ngày 02 tháng 11 năm 2012 cho bà Yếu A, ông Chinh Cún D4, đến ngày 17 tháng 06 năm 2019, VPĐK đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh T38 cập nhật chủ sử dụng đất cho Đỗ Sơn T; số CR 070494, số vào sổ cấp GCN: CS08564, thửa đất số 41 và số CR 466701, số vào sổ cấp GCN: CS08565, thửa đất số 42, tờ bản đồ 2, cùng địa chỉ: xã S, huyện T, tỉnh Đồng Nai, do VPĐK đất đai tỉnh Đồng Nai cấp ngày 19 tháng 04 năm 2019 cho Đỗ Sơn T; số CH 292954, số vào sổ cấp GCN: CS03116, thửa đất số 76, tờ bản đồ 3, địa chỉ: xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai, do VPĐK đất đai tỉnh Đồng Nai cấp ngày 20 tháng 01 năm 2017 cho ông Nguyễn Trung Đ4, đến ngày 29 tháng 11 năm 2018, VPĐK đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh T38 cập nhật chủ sử dụng đất cho Đỗ Sơn T; số CC 857237, số vào sổ cấp GCN: CS 02679, thửa đất số 35, tờ bản đồ 7, địa chỉ: xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai, do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Đ cấp ngày 23 tháng 12 năm 2015 cho ông Đặng Ngọc T23, đến ngày 30 tháng 06 năm 2019, VPĐK đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh T38 cập nhật chủ sử dụng đất cho Đỗ Sơn T; số BP 075849, số vào sổ cấp GCN: CH01262, thửa đất số 10

và số BP 075848, số vào sổ cấp GCN: CH01261, thửa đất số 108 , tờ bản đồ 10, địa chỉ: xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai, do UBND huyện T cấp ngày 25 tháng 06 năm 2014 cho ông Sâm Mênh Q3, bà Lộc Lầy C2, đến ngày 06 tháng 8 năm 2019, VPĐK đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh T38 cập nhật chủ sử dụng đất cho Đỗ Sơn T; số CO 174194, số vào sổ cấp GCN: CS 03375, thửa đất số 127, tờ bản đồ 10, địa chỉ: xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai, do VPĐK đất đai tỉnh Đồng Nai cấp ngày 26 tháng 6 năm 2018 cho ông Phong Sam C3, đến ngày 09 tháng 08 năm 2019, VPĐK đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh T38 cập nhật chủ sử dụng đất cho Đỗ Sơn T

+ Căn cứ Điều 128 BLTTHS: Kê biên tài sản là quyền sử dụng đất đối với GCN.QSĐĐ sau: Số BĐ885655, số vào sổ cấp GCN: CH 03220, thửa đất số 95, tờ bản đồ 53, địa chỉ: xã (phường), thành phố B, tỉnh Đồng Nai, do UBND thành phố B cấp ngày 06 tháng 06 năm 2011 cho ông Nguyễn Trần Á, đến ngày 24 tháng 8 năm 2017, VPĐK đất đai tỉnh Đồng Nai, cập nhật chủ sử dụng đất cho Đỗ Sơn T và bà Phạm Thị M; số CI529639, số vào sổ cấp GCN: CS08212, thửa đất số 538, tờ bản đồ 25, địa chỉ: phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai, do UBND thành phố B cấp ngày 04 tháng 7 năm 2017 cho bà Võ Thị Y1, đến ngày 08 tháng 02 năm 2018, VPĐK đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh B5, cập nhật chủ sử dụng đất cho Đỗ Sơn T.

* Giành quyền khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác cho ông Thái Q2, bà Nguyễn Thị T17, bà Lê Thị B3, ông Nguyễn N1, ông Nguyễn Quang T33, ông Đặng Quang T34, ông Nguyễn Tiến T35, bà Vũ Thị Vân G (nếu có yêu cầu).

Ngoài ra án sơ thẩm còn quyết định về án phí sơ thẩm, lãi suất, quyền và nghĩa vụ trong thi hành án và quyền kháng cáo theo luật định.

- Sau khi xét xử sơ thẩm Bản án sơ thẩm bị kháng cáo kháng, kháng nghị như sau:

I. Đối với kháng nghị:

Ngày 29 tháng 5 năm 2023, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quyết định số: 2684/QĐ-VKS-P2 kháng nghị phúc thẩm đối với bản án sơ thẩm. Do:

+ Bị cáo Đỗ Sơn T có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của rất nhiều bị hại với số tiền đặc biệt lớn 122.803.118.351 đồng, đến nay chưa bồi thường số tiền 92.786.964.000 đồng. Việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên phạt bị cáo mức án 20 năm tù là nhẹ, chưa tương xứng với hành vi, hậu quả gây ra, chưa đáp ứng yêu cầu công tác đấu tranh phòng chống loại tội phạm này đang diễn biến phức tạp tại địa bàn tỉnh Đồng Nai. Vì thế, cần kháng nghị theo hướng tăng hình phạt đối với bị cáo Đỗ Sơn T.

+ Đối với bị cáo Phạm Thành L, bị cáo có hành vi giúp sức cho bị cáo Đỗ Sơn T chiếm đoạt số tiền 2.150.000.000 đồng bị tuyên phạt 04 năm tù, trong khi bị cáo Nguyễn Thanh T5 có hành vi giúp sức cho bị cáo Đỗ Sơn T chiếm đoạt số tiền 7.400.000.000 đồng bị Tòa sơ thẩm tuyên phạt 03 năm tù nhưng cho hưởng án treo. Xét, thấy việc tuyên phạt như trên đối với bị cáo Phạm Thành L là chưa

đánh giá hậu quả thiệt hại. Vì thế, cần kháng nghị theo hướng giảm hình phạt đối với bị cáo Phạm Thành L.

+ **Đối với trách nhiệm bồi thường trong vụ án xét thấy:** Tòa tuyên buộc bị cáo Đỗ Sơn T phải tiếp tục bồi thường số tiền 92.786.964.000 đồng, đồng thời buộc 25 bị hại phải nộp lại số tiền lãi suất đã nhận 1.487.387.146 đồng, và tiếp tục kiến nghị buộc các cộng tác viên và nhân viên kinh doanh phải nộp lại số tiền hoa hồng 12.283.699.000 đồng để bồi thường cho các bị hại. Việc tuyên buộc như trên sẽ vượt quá số tiền bị cáo Đỗ Sơn T còn chiếm đoạt. Xét thấy, việc nhận lãi suất và hoa hồng là sự thỏa thuận về mặt dân sự giữa bị cáo T và các cộng tác viên và người bị hại, họ không biết số tiền nhận là tiền do bị cáo Đỗ Sơn T phạm tội mà có. Do vậy cần kháng nghị theo hướng không buộc người bị hại và các cộng tác viên phải nộp lại tiền lãi và tiền hoa hồng đã nhận.

Vì thế, kháng nghị đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng: Tăng hình phạt đối với bị cáo Đỗ Sơn T và giảm hình phạt đối với bị cáo Phạm Thành L; không buộc 25 bị hại phải nộp lại tiền lãi 1.487.387.146 đồng và các cộng tác viên không phải nộp lại tiền hoa hồng 12.283.699.000 đồng.

II. Đối với kháng cáo của các bị hại:

1. Ngày 23 tháng 5 năm 2023, bị hại **Lê Thị H2** kháng cáo bản án sơ thẩm. Yêu cầu buộc bị cáo trả bị hại số tiền 210.900.000 đồng.

2. Ngày 23 tháng 5 năm 2023, bị hại **Lê Thị N4** kháng cáo bản án sơ thẩm. Yêu cầu xử buộc bị cáo trả bị hại 209.000.000 đồng.

3. Ngày 24 tháng 5 năm 2023, bị hại **Nguyễn Văn T7** kháng cáo bản án sơ thẩm. Yêu cầu xử buộc bị cáo trả bị hại 209.000.000 đồng.

4. Ngày 25 tháng 5 năm 2023, bị hại **Trịnh Thị T9** kháng cáo bản án sơ thẩm. Yêu cầu xử buộc bị cáo trả bị hại số tiền 247.700.000 đồng.

5. Ngày 25 tháng 5 năm 2023, bị hại **Quảng Thị Đ5** kháng cáo bản án sơ thẩm. Yêu cầu xử buộc bị cáo trả bị hại 209.000.000 đồng.

6. Ngày 30 tháng 5 năm 2023, bị hại **Trịnh Thị Q** kháng cáo bản án sơ thẩm. Yêu cầu buộc bị cáo trả bị hại số tiền 238.642.093 đồng.

7. Ngày 26 tháng 5 năm 2023, bị hại **Võ Minh L1** kháng cáo bản án sơ thẩm. Yêu cầu Tòa phúc thẩm xử tăng hình phạt đối với các bị cáo và buộc bị cáo T trả lại bị hại số tiền 429.285.000 đồng đã chiếm đoạt vào ngày 31 tháng 7 năm 2019.

8. Ngày 25 tháng 5 năm 2023, bị hại **Lê Thị B1, Đỗ Nam D1** kháng cáo án sơ thẩm. Ngày 26 tháng 5 năm 2023 các bị hại: **9. Nguyễn Ngọc H3, 10. Nguyễn Tuấn P1, 11. Nguyễn Thị L2 (do Nguyễn Hoàng Quốc V1 – làm đại diện ủy quyền), 12. Phan Trần V, 13. Đặng Quang V2, 14. Trần Thị Thùy D6** kháng cáo án sơ thẩm. Ngày 27 tháng 5 năm 2023 các bị hại: **15. Phan Thị Thu P2, 16. Lê Ngọc T8** kháng cáo án sơ thẩm; **17.** Ngày 28 tháng 5 năm 2023, bị hại **Nguyễn Văn S** kháng án sơ thẩm. Các bị hại vừa nêu kháng cáo có cùng lý do và yêu cầu như sau:

Lý do kháng cáo:

- Tổng số tiền các bị cáo chiếm đoạt của các bị hại là 122.803.118.351 đồng là số tiền đặc biệt lớn nhưng mức hình phạt đối với các bị cáo Tòa sơ thẩm tuyên phạt là chưa tương xứng;

- Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bị cáo Đỗ Sơn T với bà Lê Thị B3 và giữa Đỗ Sơn T với ông Thái Q2 là Hợp đồng giả tạo che đậy cho Hợp đồng khác.

Nên các bị hại kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm:

- Xử tăng hình phạt đối với các bị cáo.

- Tuyên Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa Đỗ Sơn T với bà Lê Thị B3 và giữa Đỗ Sơn T với ông Thái Q2 là vô hiệu và kê biên toàn bộ tài sản này để hoàn trả lại cho các bị hại.

Ngoài ra, bị hại **Trần Thị Thùy D2** còn kháng cáo yêu cầu bị cáo T trả lại cho bị hại số tiền 777.256.000 đồng; Bị hại **Lê Ngọc T8** còn kháng cáo yêu cầu bị cáo T trả bị hại số tiền 246.400.000 đồng; Bị hại **Đỗ Nam D1** còn kháng cáo yêu cầu bị cáo T trả bị hại số tiền 258.000.000 đồng và yêu cầu điều tra đối với vợ bị cáo T là bà Phạm Thị M, bởi một hoạt động có tổ chức lớn như Công ty N11 mà vợ bị cáo T không biết, không giúp sức là điều không thỏa đáng.

III. Đối với kháng cáo của các bị cáo:

1/. Ngày 25 tháng 5 năm 2023, bị cáo Đỗ Sơn T kháng cáo một phần án sơ thẩm. Lý do kháng cáo: Tòa sơ thẩm tuyên kê biên tài sản của bị cáo T là thửa đất số 95 tờ bản đồ số 53 tại phường T và thửa đất số 538 tờ bản đồ 25 tại phường T. Là không chính xác gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của những người đã nhận chuyển nhượng 02 thửa đất trên. Nên bị cáo kháng cáo yêu cầu không kê biên hai thửa đất 95 – tờ bản đồ số 53 và 538 – tờ bản đồ số 25.

2/. Ngày 17 tháng 5 năm 2023, bị cáo Lê Hữu T1 kháng cáo án sơ thẩm. Lý do kháng cáo: Mức án Tòa sơ thẩm tuyên phạt là quá nặng đối với bị cáo. Vì bị cáo chỉ là người làm thuê nên phải thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của lãnh đạo công ty; gia đình bị cáo có công với cách mạng, có bác ruột là liệt sỹ, có chú là thương binh, anh ruột bị bệnh thần kinh, mẹ ruột bị ung thu giai đoạn cuối, con trai còn nhỏ sinh năm 2020, vợ bỏ đi. Vì thế, bị cáo xin Tòa cấp phúc thẩm giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

IV. Đối với kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/. Ngày 23 tháng 5 năm 2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà **Lê Thị B3** có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm.

Lý do kháng cáo: Vào năm 2019, bà B3 có nhận chuyển nhượng QSDĐ, với bị cáo Đỗ Sơn T và vợ là bà Phạm Thị M, gồm các thửa đất: Thửa số 76, tờ bản đồ số 3 thuộc GCN.QSDĐ số CH 292954; Thửa đất số 127, tờ bản đồ số 10

thuộc GCN.QSĐĐ số CO174194; Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 10 thuộc GCN.QSĐĐ số BP075849; Thửa đất số 108, tờ bản đồ số 10 thuộc GCN.QSĐĐ số BP075848; Thửa đất số 42, tờ bản đồ số 2 thuộc GCN.QSĐĐ số CR466701; Thửa đất số 41, tờ bản đồ số 2 thuộc GCN.QSĐĐ số CR070494; Thửa đất số 35, tờ bản đồ số 7 thuộc GCN.QSĐĐ số CC857237. Tất cả các thửa đất bà B3 nhận chuyển nhượng đều có lập Hợp đồng Công chứng hợp pháp.

Các thửa đất trên là tài sản riêng của vợ chồng T – M không phải của Công ty N11, không liên quan đến vụ án; HĐCN.QSĐĐ giữa bà B3 với vợ chồng T – M là đúng quy định của pháp luật, bà B3 đã giao đủ số tiền nhận chuyển nhượng là 24.700.000.000 đồng và đã nhận đất.

Vì thế, bà B3 kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm, sửa án sơ thẩm: Giải tỏa việc kê biên các thửa đất số 10, 35, 41, 42, 76, 108, 127 nêu trên, trả lại cho bà B3 07 GCN.QSĐĐ của 07 thửa đất vừa nêu. Căn cứ Khoản 2 Điều 133 Bộ luật dân sự năm 2015 công nhận các HĐCN.QSĐĐ giữa bà B3 với vợ chồng bị cáo T, bà M để bà B3 được kê khai đăng ký đứng tên GCN.QSĐĐ.

2/. Ngày 25 tháng 5 năm 2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan **ông Thái Q2 và bà Nguyễn Thị T17** có đơn kháng cáo một phần án sơ thẩm.

Lý do kháng cáo: Tòa án cấp sơ thẩm nhận định chưa khách quan, toàn diện dẫn đến việc áp dụng pháp luật không chính xác, gây thiệt hại nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông Q2 và bà T17, cụ thể:

- Các thửa đất 21, 108, 109 là tài sản riêng của vợ chồng bị cáo T, bà M, không phải là tài sản do Công ty N11 đứng tên; Giao dịch giữa các bị hại với Công ty N11 là giao dịch vô hiệu, các bị hại cũng có lỗi vì ham lợi mà không xem xét, kiểm tra hồ sơ pháp lý của các dự án nhưng được Tòa sơ thẩm bảo vệ, trong khi ông Q2, bà T17 trước khi nhận chuyển nhượng các thửa đất 21, 108, 109 của bị cáo T và bà M thì đã kiểm tra đầy đủ giấy tờ pháp lý, đã được công chứng chứng thực, đã giao đủ tiền và đã nhận đất cùng GCN.QSĐĐ nhưng không được bảo vệ. Việc không giải quyết quyền lợi của ông Q2, bà T17 trong cùng vụ án mà tách ra để giải quyết bằng vụ án dân sự khác là không bảo vệ quyền lợi, lợi ích hợp pháp của người thứ ba ngay tình nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Vì thế, ông Q2, bà T17 kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm:

- Sửa một phần án sơ thẩm: Công nhận 03 HĐCN.QSĐĐ của 03 thửa đất số 21, 108, 109 nêu trên là hợp pháp; Hủy bỏ các biện pháp kê biên tài sản, các Thông báo ngăn chặn đối với các thửa đất 21, 108, 109 để ông Q2, bà T17 được sang tên các thửa đất 21, 108, 109.

3/. Ngày 29 tháng 5 năm 2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan **Vũ Thị Vân G** có đơn kháng cáo;

4/. Ngày 26 tháng 5 năm 2023 và ngày 28 tháng 5 năm 2023, ông **Nguyễn Mạnh T18** (người nhận chuyển nhượng đất của ông Nguyễn Tiến T35) có đơn kháng cáo khẩn cấp và đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

Lý do kháng cáo: Bà Vân G và ông T18 Không đồng ý việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố: Kê biên thửa đất số 538, tờ bản đồ số 25, tọa lạc tại phường T, TP ., tỉnh Đồng Nai. Do thửa đất số 538 nêu trên là thửa đất mà bị cáo T dùng tiền cá nhân nhận chuyển nhượng của người khác và bị cáo T đã được đứng tên vào ngày 08 tháng 02 năm 2018. Sau đó bị cáo T chia thửa đất số 538 ra làm 07 Lô và đã chuyển nhượng lại cho nhiều người, trong đó có bà Vân G nhận chuyển Lô số 7 vào ngày 21 tháng 02 năm 2020 diện tích 72,22m² (7,22m x 10m). Giá 640.000.000 đồng bà Vân G đã trả đủ tiền và đã nhận đất sử dụng liên tục cho đến nay; ông Nguyễn Tiến T35 nhận chuyển nhượng của bị cáo T Lô đất số 6 và ông T35 chuyển nhượng lại cho ông Nguyễn Mạnh T18, khi giao dịch ông T35 đã trả đủ tiền cho bị cáo T và nhận đất nên khi ông T35 chuyển nhượng lại cho ông T18 thì ông T18 cũng đã trả đủ tiền và nhận đất – sử dụng cho đến nay. Tại thời điểm nhận chuyển nhượng, bà Vân G, ông T35 biết phần diện tích đất chuyển nhượng là đất trồng cây lâu năm. Do đó, hai bên mới chỉ ký HĐCN (giấy tay chưa có Công chứng, Chứng thực). Bị cáo T cam kết: Sau khi hoàn tất thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất thành đất ở và tách thửa, bị cáo T sẽ ký HĐCN.QSĐĐ tại Văn phòng công chứng để sang tên cho bà Vân G và ông T35 (nay là ông T18).

Vì thế, bà Vân G, ông T18 kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm: Tuyên bố hủy bỏ kê biên thửa đất số 538 nêu trên.

5/. Ngày 22 tháng 5 năm 2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan **Nguyễn Thị Diễm K2** có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

Lý do kháng cáo: Bà Diễm K2 cho rằng bà là người bị hại trong vụ án nhưng Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không đúng. Bởi: Hành vi của bị cáo T là gian dối do trước khi bà Diễm K2 ký Hợp đồng góp vốn đầu tư với bị cáo T, thì bị cáo T đã nói với bà Diễm K2 là: *“Dự án đã có giấy phép đầy đủ, quy mô dự án 170.000.000.000 đồng”* T là học trò cũ nên bà Diễm K2 tin tưởng, nhưng thực tế trong quá trình điều tra thì bị cáo T xác nhận vốn điều lệ của Công ty từ 2.000.000.000 đồng đến 20.000.000.000 đồng rồi 200.000.000.000 đồng là không có thật, các dự án đều chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, chưa được cấp phép. Nhưng bị cáo T vẫn kêu gọi đầu tư (huy động vốn) nên không đúng quy định tại Điều 55 Luật kinh doanh bất động sản, Điều 19 Nghị định 90/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ.

Tại phiên tòa sơ thẩm bị cáo T thừa nhận bà Diễm K2 là người bị hại do bị cáo đã có hành vi gian dối chiếm đoạt của bà Diễm K2 số tiền:

- Hợp đồng góp vốn đầu tư ngày 30 tháng 10 năm 2019 là 2.000.000.000 đồng.

- Hợp đồng góp vốn đầu tư ngày 28 tháng 11 năm 2019 là 1.000.000.000 đồng trừ đi tiền được chia lợi nhuận 20.000.000 đồng ngày 22 tháng 01 năm 2020 thì bị cáo T còn chiếm đoạt là 980.000.000 đồng. Tổng cộng bị cáo T còn chiếm đoạt của bà Diễm K2 là 2.980.000.000 đồng.

Vì thế, bà Diễm K2 kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm:

- Xác định bà Diễm K2 là bị hại trong vụ án.
- Buộc Đỗ Sơn T trả lại bà Diễm K2 số tiền 2.980.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

I. Đối với kháng nghị: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, giữ nguyên kháng nghị đề nghị xử tăng hình phạt đối với bị cáo Đỗ Sơn T. Đối với các phần còn lại của Quyết định kháng nghị số 2684/QDD-VKS-P2 ngày 29 tháng 5 năm 2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai thì đại diện Viện kiểm sát xin rút lại toàn bộ.

II. Đối với kháng cáo của các bị hại:

1/. Bị hại Lê Thị H2, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu bị cáo T hoàn trả số tiền 210.900.000 đồng chứ không phải là 176.317.000 đồng như án sơ thẩm đã tuyên; Bị hại Lê Ngọc T8 yêu cầu bị cáo T trả số tiền 246.400.000 đồng chứ không phải là 234.080.000 đồng như án sơ thẩm tuyên.

Sau khi nghe bị hại H2, T8 trình bày và yêu cầu thì bị cáo T đồng ý với kháng cáo của bị hại H2, T8, tức bị cáo T đồng ý trả ra cho bị hại H2 số tiền 210.900.000 đồng và trả ra cho bị hại T8 số tiền 246.400.000 đồng.

2/. Bị hại Trịnh Thị Q yêu cầu bị cáo T trả số tiền 238.642.093 đồng chứ không phải số tiền 177.919.919 đồng như án sơ thẩm đã tuyên.

Sau khi nghe yêu cầu kháng cáo của bị hại Q thì bị cáo T đồng ý với kháng cáo của bị hại Q, tức bị cáo T đồng ý trả ra cho bị hại Q số tiền 238.642.093 đồng.

3/. Bị hại Lê Thị N4 yêu cầu bị cáo T trả số tiền 209.000.000 đồng; Bị hại Nguyễn Văn T7 yêu cầu bị cáo T trả số tiền 209.000.000 đồng; bị hại Trịnh Thị T9 yêu cầu bị cáo T trả số tiền 247.700.000 đồng; Bị hại Võ Minh L1 yêu cầu bị cáo T trả số tiền 429.825.000 đồng; Bị hại Trần Thị Thùy D2 yêu cầu bị cáo T trả số tiền 777.256.000 đồng.

Sau khi đối chiếu số tiền mà án sơ thẩm quyết định buộc bị cáo T trả cho các bị hại vừa nêu tại Phụ lục 1 kèm theo án sơ thẩm là trùng khớp với số tiền của các bị hại yêu cầu nên các bị hại đồng ý rút kháng cáo.

4/. Bị hại Quản Thị Đ2 có kháng cáo yêu cầu bị cáo T trả số tiền 209.000.000 đồng; Bị hại Đỗ Nam D1 có kháng cáo yêu cầu bị cáo T trả số tiền 258.062.000 đồng. Số tiền bị hại Đ2 và bị hại D1 yêu cầu đúng với quyết định của án sơ thẩm nên bị cáo T đồng ý.

5/. Các bị hại Võ Minh L1, Lê Thị B1, Nguyễn Ngọc H3, Nguyễn Tuấn P1, Nguyễn Thị L2 (do Nguyễn Hoàng Quốc V1 – làm đại diện), Phan Trần V, Đặng Quang V2, Phan Thị Thu P2, Nguyễn Văn S, Trần Thị Thùy D2, Đỗ Nam D1, Lê Ngọc T8 đều rút kháng cáo yêu cầu xử tăng hình phạt đối với các bị cáo; Giữ nguyên kháng cáo yêu cầu xử vô hiệu các Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, các phụ lục Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ký giữa

Đỗ Sơn T, Phạm Thị M với Lê Thị B3, giữa Đỗ Sơn T, Phạm Thị M với ông Thái Q2.

Ngoài ra tại phiên tòa những người bị hại gồm: Lê Thị H2, Trịnh Thị Q, Trần Thị Thùy D2, Lê Thị N4, Nguyễn Tuấn P1, Nguyễn Văn S, Đặng Quang V2, Phan Thị Thu P2 có yêu cầu xin giảm hình phạt cho bị cáo Lê Hữu T1.

III. Đối với kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị B3 cùng Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà B3 là Luật sư Nguyễn Thị Kim H11, trình bày: Giữ nguyên lý do và yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị B3 theo như đơn kháng cáo của bà B3 ngày 23 tháng 5 năm 2023.

2/. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Thái Q2 và bà Nguyễn Thị T17 cùng người đại diện hợp pháp là ông Bùi Xuân N7, trình bày: Giữ nguyên lý do và yêu cầu kháng cáo theo đơn kháng cáo của ông Thái Q2, bà T17 ngày 25 tháng 5 năm 2023.

3/. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Diễm K2 do người đại diện hợp pháp bà Hà Thị N8, trình bày: Giữ nguyên lý do và yêu cầu kháng cáo theo đơn kháng cáo ngày 22 tháng 5 năm 2023.

4/. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Mạnh T18, trình bày: Giữ nguyên lý do và yêu cầu kháng cáo theo như đơn kháng cáo ngày 26 tháng 5 năm 2023 và ngày 28 tháng 5 năm 2023.

IV. Đối với kháng cáo của các bị cáo:

1. Bị cáo Đỗ Sơn T, trình bày: Đã nhận được tổng đạt Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai và kháng cáo tăng hình phạt của các bị hại. Bị cáo T thừa nhận hành vi phạm tội của bị cáo là đúng như án sơ thẩm đã tuyên nên không yêu cầu Hội đồng xét xử hỏi lại chi tiết nội dung vụ án đối với hành vi phạm tội của bị cáo, bị cáo nhận thấy hành vi của bị cáo đã làm các bị hại phải gánh chịu hậu quả nặng nề nên bị cáo xin lỗi các bị hại và xin được phát mại toàn bộ tài sản bị kê biên để hoàn trả tiền cho các bị hại. Đối với kháng cáo liên quan đến hai thửa đất số 95 tờ bản đồ số 53 tại xã T và thửa đất số 538 tờ bản đồ số 25 tại xã T thì bị cáo xin rút lại toàn bộ kháng cáo; Đối với các Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và các phụ lục Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ký giữa bị cáo cùng vợ bị cáo là bà Phạm Thị M với bà Lê Thị B3 và các Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ký giữa bị cáo cùng vợ bị cáo là bà Phạm Thị M với ông Thái Q2, bà Vũ Thị Vân G, ông Nguyễn Mạnh T18 (người nhận chuyển nhượng lại Lô đất số 6 tại thửa đất số 538 của bị cáo T và bà Phạm Thị M) cùng các Hợp đồng góp vốn đầu tư ký giữa bị cáo với bà Nguyễn Thị Diễm K2 thì bị cáo đồng ý với án sơ thẩm, bị cáo sẽ trình bày cụ thể khi giải quyết bằng vụ án dân sự khác nên bị cáo không đồng ý đối với kháng nghị tăng hình phạt của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai, không đồng ý đối với kháng cáo của các bị hại có yêu cầu vô hiệu các Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và các phụ lục

Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ký giữa bị cáo, vợ bị cáo cùng với bà Lê Thị B3, ông Thái Q2, không đồng ý với kháng cáo của bà Lê Thị B3, ông Thái Q2, bà Nguyễn Thị Diễm K2, ông Nguyễn Mạnh T18, bà Vũ Thị Vân G.

2. Bị cáo Lê Hữu T1, trình bày: Giữ nguyên kháng cáo xin giảm hình phạt như đơn kháng cáo đã nêu, bị cáo thừa nhận tòa sơ thẩm xử là đúng người, đúng tội không oan, sai. Sau khi xét xử bị cáo đã nộp được số tiền 221.000.000 đồng để khắc phục hậu quả cùng các tình tiết khác như đơn kháng cáo đã nêu, tại phiên tòa các bị hại cũng xin giảm hình phạt cho bị cáo. Vì thế, bị cáo xin Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Tòa sơ thẩm tuyên bố các bị cáo Đỗ Sơn T, Lê Hữu T1, Nguyễn Bảo T2, Phạm Thành L, Nguyễn Thanh T5 cùng Hà Huy H1 phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự là đúng người, đúng tội, không oan sai. Khi quyết định hình phạt tòa sơ thẩm cũng đã xem xét đánh giá toàn diện chứng cứ và đã xem xét áp dụng đầy đủ các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Tuy nhiên, tính chất của vụ án là đặc biệt nghiêm trọng, số tiền bị chiếm đoạt là đặc biệt lớn nhưng án sơ thẩm chỉ phạt bị cáo T 20 năm tù là chưa tương xứng nên đề nghị sửa án sơ thẩm tăng hình phạt đối với bị cáo T là tù Chung thân; Tại cấp phúc thẩm bị cáo T1 có tình tiết giảm nhẹ mới là khắc phục được một phần hậu quả, có nhiều bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo T1 tại tòa, gia đình bị cáo T1 gặp nhiều khó khăn nhưng mức án 10 năm tù là tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo T1 nên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị cáo T1, giữ nguyên mức hình phạt mà án sơ thẩm đã tuyên; Đối với kháng cáo của các bị hại có yêu cầu vô hiệu các Hợp đồng và phụ lục Hợp đồng ký giữa bị cáo T, bà M vợ bị cáo T với bà Lê Thị B3, ông Thái Q2 và kháng cáo của bà Lê Thị B3, ông Thái Q2, bà Nguyễn Thị T17, bà Nguyễn Thị Diễm K2, bà Vũ Thị Vân G, ông Nguyễn Mạnh T18 là không có căn cứ nên đề nghị không chấp nhận.

Riêng việc bị cáo T rút kháng cáo liên quan đến 2 thửa đất gồm: Thửa đất số 95 và thửa đất số 538, Các bị hại có kháng cáo yêu cầu tăng hình phạt đối với các bị cáo, tại phiên tòa họ đã rút kháng cáo và việc rút phần kháng cáo của các bị hại do số tiền yêu cầu kháng cáo là đúng với số tiền án sơ thẩm đã tuyên cùng việc rút các phần còn lại của kháng nghị, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với các kháng cáo, và phần kháng nghị đã rút.

- Bào chữa cho bị cáo Đỗ Sơn T, Luật sư Nguyễn Ngọc Đ3, trình bày:

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận việc rút kháng cáo của bị cáo T liên quan đến 02 thửa đất số 95 và 538, riêng đối với kháng nghị tăng hình phạt của Viện kiểm sát, luật sư cho rằng:

Tòa sơ thẩm khi quyết định đã xem xét đánh giá toàn diện chứng cứ, các căn cứ đưa ra trong kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh

Đồng Nai đã được Tòa sơ thẩm xem xét đánh giá toàn diện, bị cáo T sau khi phạm tội đã thật thà khai báo, ăn năn hối cải, khắc phục được một phần hậu quả, có bố là người có công với Cách M6, hiện toàn bộ tài sản của bị cáo có giá trị rất lớn đã bị kê biên và tại phiên tòa bị cáo yêu cầu phát mãi để lấy tiền hoàn trả cho các bị hại nên kháng nghị cho rằng bị cáo T bị buộc trả 92.786.960.000 đồng chưa bồi thường là không đúng toàn bộ vì vụ án đang có kháng cáo, kháng nghị nên không thể thi hành, Viện kiểm sát kháng nghị nhưng không đưa ra được căn cứ nào mới nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát, giữ nguyên mức hình phạt mà án sơ thẩm đã tuyên đối với bị cáo T. Đối với kháng cáo của bà Lê Thị B3, ông Thái Q2, bà Nguyễn Thị T17, bà Nguyễn Thị Diễm K2, ông Nguyễn Mạnh T18, bà Vũ Thị Vân G đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận. Đối với kháng cáo của các bị hại yêu cầu vô hiệu các Hợp đồng và phụ lục Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ký giữa bị cáo T, bà Phạm Thị M với bà Lê Thị B3, ông Thái Q2 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Bị cáo T đồng ý đối với bào chữa của luật sư Đ3. Bị cáo xin Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo, để bị cáo có cơ hội hòa nhập cộng đồng, có cơ hội lo trả tiền cho bị hại.

- Luật sư Trần Quý T21, bào chữa cho bị cáo Lê Hữu T1, trình bày: Đồng ý với tội danh và Điều luật mà án sơ thẩm xét xử đối với bị cáo T, không đồng ý đối với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, do sau khi xét xử bị cáo T1 có các tình tiết giảm nhẹ mới là: Có nhiều bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, bị cáo có gia đình rất khó khăn mẹ bệnh, con còn nhỏ, vợ bỏ đi, bị cáo đã khắc phục được một phần hậu quả sau khi xét xử sơ thẩm là 221.000.000 đồng, do có nhiều tình tiết giảm nhẹ mới nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo xin giảm hình phạt của bị cáo T1.

Bị cáo T1 đồng ý đối với bào chữa của luật sư T21. Bị cáo xin Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo, để bị cáo sớm có cơ hội hòa nhập cộng đồng và sớm khắc phục hậu quả cho bị hại.

- Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các bị hại có kháng cáo, luật sư Hoàng Như V5, trình bày: Bảo lưu lời trình bày như nội dung án sơ thẩm đã nêu, đối với kháng cáo của các bị hại yêu cầu vô hiệu các Hợp đồng và phụ lục Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ký giữa bị cáo Đỗ Sơn T, bà Phạm Thị M với bà Lê Thị B3, ông Thái Q2 là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Đối với kháng cáo của bà Lê Thị B3, ông Thái Q2, bà Nguyễn Thị T17 là không có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Các bị hại đồng ý đối với trình bày của luật sư V5.

Lời nói sau cùng bị cáo T, bị cáo T1 xin Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng nghị và đề nghị của Viện kiểm sát, giữ nguyên mức hình phạt của bị cáo T và giảm hình phạt cho bị cáo T1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

I. Về thủ tục tố tụng:

[1] Kháng cáo của bị cáo Đỗ Sơn T, bị cáo Lê Hữu T1, kháng cáo của các bị hại, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai nằm trong hạn luật định nên hợp lệ, được xem xét tại cấp phúc thẩm theo quy định tại Điều 333, 337 Bộ luật tố tụng hình sự.

[2] Tại cấp phúc thẩm các bị hại: Lê Thị N4, Nguyễn Văn T7, Trịnh Thị T9, Võ Minh L1, Trần Thị Thùy D2 xin rút đối với phần kháng cáo yêu cầu bị cáo T trả tiền do đối chiếu số tiền các bị hại kháng cáo yêu cầu là trùng khớp với số tiền Tòa sơ thẩm buộc bị cáo T trả cho các bị hại.

- Các bị hại Võ Minh L1, Lê Thị B1, Nguyễn Ngọc H3, Nguyễn Tuấn P1, Nguyễn Thị L2 (do Nguyễn Hoàng Quốc V1 – làm đại diện ủy quyền), Phan Trần V, Đặng Quang V2, Phan Thị Thu P2, Nguyễn Văn S, Trần Thị Thùy D2, Đỗ Nam D1, Lê Ngọc T8 đều là các bị hại có kháng cáo yêu cầu tăng hình phạt đối với các bị cáo đều xin rút lại kháng cáo yêu cầu xử tăng hình phạt đối với các bị cáo.

- Viện kiểm sát rút phần kháng nghị yêu cầu giảm hình phạt đối với bị cáo Phạm Thành L, rút kháng nghị đối với việc không buộc 25 bị hại phải nộp lại tiền lãi 1.487.387.146 đồng và các cộng tác viên không phải nộp lại tiền hoa hồng 12.283.699.000 đồng.

Hội đồng xét xử nhận thấy, việc rút kháng cáo của bị cáo T, việc rút kháng cáo, rút một phần kháng cáo của các bị hại vừa nêu trên và việc rút một phần kháng nghị của Viện kiểm sát là phù hợp quy định tại Điều 342 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo, kháng nghị đã rút.

[3] Tại cáo trạng số 37/CT-VKS-P2 ngày 27 tháng 02 năm 2023 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai đã truy tố bị cáo Đỗ Sơn T cùng các đồng phạm nêu trong vụ án về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Sau khi thụ lý vụ án và đưa ra xét xử sơ thẩm Tòa sơ thẩm nhận thấy: Trong quá trình quảng bá, rao bán các dự án trên, ngoài các bị cáo đã bị Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai truy tố, Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm nhận thấy cần làm rõ trách nhiệm của bà Phạm Thị M (là vợ bị cáo Đỗ Sơn T) xem có là đồng phạm giúp sức cho bị cáo T hay không? Và việc từ ngày 24 tháng 01 năm 2019 đến ngày 06 tháng 02 năm 2020, bị cáo Đỗ Sơn T đã chuyển khoản 12.582.125.700 đồng cho Công ty TNHH MTV V6 (do T làm chủ) để đầu tư mua nguyên vật liệu. Do Công ty N11 thực tế không hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chăn ga nệm nhưng lại chuyển tiền để mua nguyên liệu của công ty TNHH MTV V6. Hành vi trên của bị cáo Đỗ Sơn T có dấu hiệu của tội “*Rửa tiền*” tại Điều 324 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017),

cơ quan điều tra, Viện kiểm sát không điều tra làm rõ để xem xét xử lý trách nhiệm đối với Đỗ Sơn T về hành vi này là có dấu hiệu bỏ lọt tội phạm.

Những vấn đề nêu trên, ngày 05 tháng 8 năm 2022, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai đã mở phiên tòa và có Quyết định trả hồ sơ yêu cầu điều tra bổ sung (Quyết định số 22/2022/HSST-QĐ) nhưng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai vẫn giữ nguyên quan điểm.

Với những tình tiết nêu trên, việc Tòa án cấp sơ thẩm tiếp tục xét xử vụ án và vẫn tiếp tục kiến nghị, xem xét trách nhiệm của bà Phạm Thị M về hành vi có dấu hiệu giúp sức trong tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và hành vi có dấu hiệu phạm tội rửa tiền của bị cáo T là đúng quy định của pháp luật. Trong trường hợp sau này, các cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền thu thập đầy đủ chứng cứ, thì sau đó, vẫn có thể xem xét trách nhiệm hình sự của bà M và bị cáo T bằng vụ án khác. Nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm vẫn tiến hành xét xử và tiếp tục kiến nghị cơ quan có thẩm quyền điều tra làm rõ để xem xét xử lý trách nhiệm theo quy định pháp luật. Mà không phải hủy án sơ thẩm do có dấu hiệu bỏ lọt tội phạm.

II. Về nội dung giải quyết vụ án:

[1] Về hành vi của các bị cáo bị truy tố, tội danh và điều luật áp dụng:

Trước cũng như tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay các bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội, lời khai nhận của các bị cáo phù hợp với các tài liệu, chứng cứ đã được thu thập có tại hồ sơ, đã có đủ cơ sở kết luận:

Công ty N11 do Đỗ Sơn T làm Tổng giám đốc không có năng lực về tài chính nhưng để tạo vỏ bọc là công ty có quy mô lớn và điều kiện tài chính, Đỗ Sơn T đã liên tục tăng vốn điều lệ từ 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng) lên 20.000.000.000 đồng (hai chục tỷ đồng) rồi đến 200.000.000.000 đồng (hai trăm tỷ đồng), và ngay từ đầu Đỗ Sơn T đã dùng số tiền chiếm đoạt của các bị hại để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng các thửa đất gồm: Thửa đất số 21, 35, 108, 109, tờ bản đồ số 7; Thửa đất 76, tờ bản đồ số 3; Thửa đất số 10, 108, 127 tờ bản đồ số 10, cùng thuộc xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai và các thửa đất số 41, 42 tờ bản đồ số 2, thuộc xã S, huyện T, tỉnh Đồng Nai, tổng diện tích 142.757m². Toàn bộ diện tích này đều có mục đích sử dụng là đất CLN. Sau đó, các bị cáo đã tự thuê người lập bản vẽ chi tiết 1/500 ra thành 04 dự án khu dân cư với 889 lô đất và dùng thủ đoạn đặt tên dự án bằng các mỹ từ như: Khu dân cư H (Thị trấn Hạnh phúc B) (gồm 3 khu A, B, C có 85 lô), Khu dân cư H (Thị trấn Hạnh phúc C) giai đoạn 3A, 3C (gồm 153 lô có 03 khu A, B, C), Khu dân cư G (Thị trấn xanh) giai đoạn 1A, 1B, 1C (gồm 15 khu từ A đến Q chia làm 511 lô) và Khu dân cư N (Thị trấn tươi đẹp) (gồm 3 khu A, B, C chia làm 140 lô). Tổ chức hàng loạt các buổi hội thảo, hội nghị khách hàng tại các nhà hàng tại huyện T và thành phố B, nhằm quảng bá sản phẩm đất nền, thể hiện kết cấu hạ tầng gồm các công trình dịch vụ, công trình hạ tầng xã hội và bản đồ phân lô. Tại thời điểm ký kết Hợp đồng đặt cọc, Hợp đồng NTCN.QSDĐ, các dự án đều là đất nông nghiệp (đất CLN) chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển đổi mục đích sử dụng thành đất ở, chưa nộp hồ sơ xin phép thực hiện dự án khu

dân cư, Công ty N11 cũng chưa thực hiện xây dựng kết cấu hạ tầng mà chỉ dừng ở việc chặt cây, san lấp một phần mặt bằng nhưng các bị cáo đã tổ chức, phát tờ rơi, quảng cáo trên mạng xã hội, bán đất nền. Hành vi của Đỗ Sơn T và đồng phạm nhằm làm cho bị hại tin tưởng dự án có pháp lý đầy đủ, tin tưởng vào kênh đầu tư có lợi nhuận cao để bị hại nộp tiền đặt cọc. Sau khi đã lôi kéo được bị hại đặt cọc, Đỗ Sơn T và đồng phạm tiếp tục khuyến mãi, tặng giảm giá cho khách hàng thêm 5%, 20% để khách hàng tiếp tục ký Hợp đồng NTCN.QSDĐ và tiếp tục lôi kéo người thân hoặc khách hàng đó mua tiếp những lô đất khác để được hưởng chiết khấu, giảm giá cho lần sau. Qua đó, cho thấy đây là thủ đoạn gian dối của Đỗ Sơn T và đồng phạm nhằm chiếm đoạt tiền của khách hàng.

Ngoài ra, để tìm kiếm khách hàng, Đỗ Sơn T đã sắp xếp, cơ cấu tổ chức Công ty N11 thành khối truyền thông do Lê Hữu T1 – GD truyền thông chịu trách nhiệm quản lý, có nhiệm vụ tổ chức các buổi hội thảo khách hàng, thuyết trình giới thiệu về các dự án, quảng cáo, rao bán đất nền tại các dự án khu dân cư; Khối kinh doanh do Phạm Thành L – PGD chịu trách nhiệm có nhiệm vụ thực hiện việc quảng cáo, tìm kiếm khách hàng, tìm người vẽ bản đồ phân lô các dự án, ký Hợp đồng đặt cọc và quản lý điều hành phòng kinh doanh; Nguyễn Bảo T2 – GD kinh doanh hệ thống 4.0, có nhiệm vụ trực tiếp quảng cáo, rao bán đất nền của các Dự án Khu dân cư, tuyển dụng và mở rộng hệ thống cộng tác viên mới, quản lý, điều hành hệ thống cộng tác viên khoảng 200 người môi giới bán đất nền, trực tiếp đào tạo, hướng dẫn, cung cấp thông tin về các dự án, cho các cộng tác viên để quảng cáo, tiếp thị với khách hàng; đăng tin quảng cáo trên mạng xã hội và giới thiệu với người thân trong gia đình, bạn bè thân quen; và bộ phận kinh doanh truyền thống do Nguyễn Thanh T5 quản lý, có nhiệm vụ chịu trách nhiệm lãnh đạo, quản lý, điều hành phòng kinh doanh truyền thống, lập báo cáo kết quả kinh doanh, lập kế hoạch kinh doanh và triển khai đến các nhân viên kinh doanh, chăm công nhân viên của phòng kinh doanh; Khối điều hành do Hà Huy H1 quản lý, có nhiệm vụ đào tạo văn hóa doanh nghiệp cho nhân viên, quản lý nhân viên công ty, ký Hợp đồng đặt cọc, ký phiếu thu tiền của khách hàng, ký phiếu chi tiền của công ty và đại diện công ty ký Hợp đồng đặt cọc với khách hàng có nhu cầu mua đất tại các dự án của công ty. Với sự giúp sức tích cực của Lê Hữu T1, Nguyễn Bảo T2, Phạm Thành L, Nguyễn Thanh T5 và Hà Huy H1 như đã nêu trên, Công ty N11 do Đỗ Sơn T làm Tổng giám đốc đã bán được 619 lô đất tại các dự án Khu dân cư H (Thị trấn Hạnh phúc B), H19 (Thị trấn Hạnh phúc C), Green T24 (Thị trấn xanh), Nice T26 (Thị trấn tươi đẹp) chiếm đoạt của 434 người mua đất nền với số tiền là 122.803.118.351 đồng (một trăm hai mươi hai tỷ tám trăm lẻ ba triệu một trăm mười tám nghìn ba trăm năm một đồng).

Với hành vi phạm tội nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bị cáo Đỗ Sơn T và các đồng phạm Lê Hữu T1, Nguyễn Bảo T2, Phạm Thành L, Nguyễn Thanh T5, Hà Huy H1 phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không oan, sai.

[2] Hành vi phạm tội của các bị cáo gây ra là đặc biệt nghiêm trọng, chỉ trong khoảng thời gian ngắn từ tháng 11 năm 2018 đến tháng 12 năm 2019 thông qua việc tự lập, vẽ dự án bất động sản không có thật, phân làm 44 khu chia làm 889 lô đất, trong khi các dự án đều chưa được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư, nhưng bị cáo Đỗ Sơn T và các đồng phạm đã ký và chỉ đạo cấp dưới ký Hợp đồng đặt cọc, Hợp đồng NTCN.QSDD, chiếm đoạt số tiền đặc biệt lớn của 434 bị hại, là hành vi đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, không những xâm phạm quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, mà còn xâm phạm trật tự quản lý hành chính của nhà nước, gây ảnh hưởng xấu đến tình hình trật tự trị an xã hội tại địa phương. Do vậy, cần phải áp dụng mức hình phạt thật nghiêm tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội mà các bị cáo đã gây ra, đủ để cải tạo, giáo dục các bị cáo và răn đe phòng ngừa chung.

[3] Đối với kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai về yêu cầu tăng hình phạt đối với bị cáo Đỗ Sơn T, xét:

Đây là vụ án đồng phạm có tổ chức do bị cáo Đỗ Sơn T – Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc là người chủ mưu, giữ vai trò điều hành xuyên suốt, chỉ đạo toàn bộ hoạt động công ty từ giai đoạn định hướng vị trí đất, thỏa thuận giá cả, đứng tên nhận chuyển nhượng QSDD đến thiết kế vẽ đồ họa, duyệt sơ đồ phân lô, quyết định giá bán mỗi nền đất của từng dự án cũng như trực tiếp ký Hợp đồng đặt cọc, Hợp đồng NTCN.QSDD. Trong vòng 02 năm, kể từ khi thành lập đến ngày khởi tố vụ án 21 tháng 8 năm 2020, Công ty triển khai bán đất nền trên 04 dự án cho 434 bị hại, chiếm đoạt tổng số tiền 122.803.118.351 đồng đều do bị cáo quyết định việc chi tiêu, sử dụng. Nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định: Bị cáo phải chịu trách nhiệm chính và cần có mức hình phạt thật nghiêm đối với bị cáo cũng như cần buộc bị cáo phải chịu trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại cho bị hại là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Khi quyết định hình phạt Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét bị cáo có *tình tiết tăng nặng* trách nhiệm hình sự là: Phạm tội 02 lần trở lên theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. *Với tình tiết giảm nhẹ:* Bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bồi thường được một phần thiệt hại (53 bị hại) và có nhân thân tốt, chưa có tiền án tiền sự theo điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Trong khi, hành vi của bị cáo diễn ra trong thời gian dài, gây bức xúc cho xã hội, gây mất trật tự trị an tại địa phương, hậu quả do bị cáo gây ra là đặc biệt nghiêm trọng. Hiện số tiền mà bị cáo phải bồi thường còn 92.786.964.000 đồng, nên mức án 20 năm tù mà Tòa án cấp sơ thẩm tuyên là không đủ sức răn đe giáo dục riêng đối với bị cáo T và phòng ngừa chung trong xã hội. Vì thế, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm, theo hướng sửa án sơ thẩm để tăng hình phạt đối với bị cáo T. Không chấp nhận đề nghị của luật sư bào chữa cho bị cáo Đỗ Sơn T.

[4] Đối với kháng cáo của bị cáo Lê Hữu T1:

Bị cáo Lê Hữu T1 - GD truyền thông Công ty N11, có nhiệm vụ quảng cáo về thương hiệu của công ty, quảng cáo rao bán đất nền các dự án khu dân cư tự đặt tên: H20 (Thị trấn Hạnh phúc B), H19 (Thị trấn Hạnh phúc C), Green T24 (Thị trấn xanh), Nice T26 (Thị trấn tươi đẹp) trên Facebook, Z và W (T13 mạng chính thức) của Công ty; Tiếp thị môi giới bán đất nền tại các dự án nêu trên với khách hàng và là người tổ chức tất cả các sự kiện, các buổi hội thảo khách hàng, chính bị cáo trực tiếp thuyết trình giới thiệu về các dự án khu dân cư nêu trên, qua đó đã có nhiều khách hàng ký Hợp đồng NTCN.QSDĐ với bị cáo Đỗ Sơn T để mua đất tại các dự án và bị cáo được hưởng lợi 430.012.000 đồng. Ngoài ra, bị cáo còn ký 03 Hợp đồng đặt cọc với khách hàng tại dự án H (T) với số tiền 30.000.000 đồng. Hành vi của bị cáo đã tạo điều kiện, giúp sức cho Đỗ Sơn T chiếm đoạt tổng cộng 122.803.118.351 đồng (một trăm hai mươi hai tỷ tám trăm lẻ ba triệu một trăm mười tám nghìn ba trăm năm một đồng) của các bị hại, nên Tòa sơ thẩm nhận định bị cáo phải chịu trách nhiệm thứ 2 (sau bị cáo T) là có căn cứ.

- Khi quyết định hình phạt Tòa sơ thẩm đã xem xét: Bị cáo có 01 tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo điểm g khoản 1 Điều 52 là phạm tội nhiều lần; có các tình tiết giảm nhẹ là: Thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự theo điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 là đúng; riêng việc bị cáo hưởng lợi số tiền 430.012.000 đồng không nộp khắc phục phần nào nhưng án sơ thẩm vẫn cho bị cáo hưởng tình tiết giảm nhẹ bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả tại điểm b khoản 1 Điều 51 để từ đó áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự xử bị cáo 10 năm tù, dưới mức thấp nhất của khung hình phạt bị truy tố là chưa đúng. Tuy nhiên, sau khi xét xử sơ thẩm bị cáo tác động và người nhà của bị cáo là ông Dương Viết H18 đã tự nguyện nộp số tiền 191.000.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0000960 ngày 13 tháng 6 năm 2023 và 30.000.000 đồng theo Biên lai thu số 0000467 ngày 29 tháng 01 năm 2024 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai để khắc phục hậu quả (bồi thường cho các bị hại). Tại phiên tòa phúc thẩm có nhiều bị hại xin giảm hình phạt cho bị cáo, gia đình bị cáo thờ cúng liệt sỹ, mẹ bị cáo và con bị cáo bị bệnh ung thư theo xác nhận của Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Nên Hội đồng xét xử cho bị cáo hưởng tình tiết giảm nhẹ mới tại điểm b khoản 1 và nhiều tình tiết giảm nhẹ mới tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Do bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ tại điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự nên đủ điều kiện áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự. Ngoài ra, Hội đồng xét xử nhận thấy bị cáo là người làm công ăn lương, làm theo sự chỉ đạo của bị cáo T nên mức án 10 năm tù Tòa sơ thẩm xử phạt là quá nghiêm khắc đối với bị cáo, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, chấp nhận đề nghị của luật sư, chấp nhận kháng cáo của bị cáo T1 theo hướng sửa án sơ thẩm, giảm hình phạt đối với bị cáo T1.

[5] Đối với kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và các bị hại:

[5.1] Đối với kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Nguyễn Thị Diễm K2, xét:

- Theo Hợp đồng góp vốn đầu tư số: 01.30/10/2019/BDS-NĐĐN (BL033138 – 033140) thì ngày 30 tháng 10 năm 2019 bà Diễm K2 nộp cho Công ty N11 số tiền 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng) theo phiếu thu số: PT1912101 do Đỗ Sơn T, Tổng giám đốc ký nhận (BL033137). Mục đích góp vốn: Đầu tư vào dự án bất động sản thuộc sở hữu của bên B (Công ty N11). Đến nay, bà Diễm K2 chưa nhận được vốn, lãi (lợi nhuận).

- Theo Hợp đồng góp vốn đầu tư số: 28.11/2019/BDS-NĐĐN (BL033131-033134) thì bà Diễm K2 góp vốn đầu tư vào dự án bất động sản của Công ty N11 số tiền 1.000.000.000 đồng vào ngày 28 tháng 11 năm 2019, sau khi đầu tư bà Diễm K2 được T chia lãi là 20.000.000 đồng vào ngày 22 tháng 01 năm 2020 (BL033136).

Ngoài ra, trước đó bà K2 cũng có ký “Hợp đồng góp vốn đầu tư dự án” Happy Town 2 (Thị trấn Hạnh phúc B) theo Hợp đồng số 01/03/2018/BDS-NĐĐN ngày 03 tháng 01 năm 2018 với số tiền 1.860.000.000 đồng (BL033141); Phụ lục Hợp đồng số 01 (Số A), ngày 29 tháng 3 năm 2019, bà K2 góp thêm 200.000.000 đồng vào Công ty N11 nâng tổng số tiền bà K2 góp là 2.000.000.000 đồng (BL033148); Phụ lục Hợp đồng số 02 (Số: 01.29/03/PLHĐ-2019) ngày 30 tháng 6 năm 2019 bà K2 rút vốn ra khỏi Công ty N11 số tiền 1.000.000.000 đồng, còn lại 1.000.000.000 đồng (BKL033146); Hợp đồng góp vốn đầu tư dự án số: 08.03/BDS-NĐĐN, ngày 30 tháng 03 năm 2018, bà K2 góp vốn vào Công ty N11 với hình thức: Bà K2 mua của Công ty N11 01 Lô đất C1 thể hiện theo sự phân lô của Công ty N11 với giá 1.500.000.000 đồng, nhưng khi ký Hợp đồng thì thể hiện giá bà K2 bán lại cho Công ty N11 C1 là: 1.170.000.000 đồng, lợi nhuận nhà đầu tư (bà K2) được hưởng là giá chênh lệch giữa giá bán chính thức của Lô đất C1 = 1.500.000.000 đồng – giá bán ưu đãi là 1.170.000.000 đồng (BL033153, 033154) và “Bảng kê thanh toán NĐT” Nguyễn Thị Diễm K2 (BL033156). Các chứng cứ vừa nêu trên và các chứng cứ khác có trong hồ sơ thể hiện bà K2 đầu tư là tự nguyện và có nhận lãi, song các hợp đồng, các phiếu chi chưa rõ ràng (Như trong hồ sơ không có Hợp đồng góp vốn đầu tư số 01/03/2019/BDS-NĐĐN ngày 03 tháng 01 năm 2019 nhưng lại có các Phụ lục Hợp đồng số 01, 02 căn cứ vào Hợp đồng chính số 01/03/2019/BDS-NĐĐN...). Nên Tòa sơ thẩm nhận định: Đối với đơn tố cáo của bà Nguyễn Thị Diễm K2 tố cáo Đỗ Sơn T, có hành vi: Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, thông qua việc bà K2 ký Hợp đồng góp vốn đầu tư số tiền 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng). Tại phiên tòa sơ thẩm, luật sư N8 xác định số tiền bị chiếm đoạt và yêu cầu bồi thường là 2.980.000.000 đồng.

Quá trình điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra xác định:

Từ ngày 03 tháng 12 năm 2018 đến ngày 20 tháng 02 năm 2020, có chi trả tiền lãi suất cho bà K2 nên là quan hệ dân sự, tự nguyện, T không có thủ đoạn gian dối nên đơn tố cáo trên không có dấu hiệu tội phạm. Từ đó, tách ra giành cho bà K2 quyền khởi kiện bị cáo T bằng vụ án dân sự (khi có yêu cầu) là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Nên Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị

của Viện kiểm sát, không chấp nhận kháng cáo của bà K2. Giữ nguyên án sơ thẩm về phần quyết định này.

[5.2] Đối với kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Bà Vũ Thị Vân G và Ông Nguyễn Mạnh T18 liên quan đến thửa đất số 538 tờ bản đồ 25 tại phường T. Xét:

+ Ông T18 nhận chuyển nhượng lại 01 lô đất của ông Nguyễn Tiến T35 (Lô số 6) và ông T18 đang quản lý đất nhưng án sơ thẩm không đưa ông T18 tham gia tố tụng là thiếu sót, song do ông T35 đã chuyển nhượng cho ông T18 và không có ý kiến nay ông T18 kháng cáo yêu cầu xem xét nên Hội đồng xét xử nêu đề cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm và do kháng cáo của bà Vân G cùng nội dung với ông T18 nên Hội đồng xét xử xét kháng cáo chung cho bà Vân G, ông T18 là đảm bảo quyền lợi của ông T18.

+ Thửa đất số 538, tờ bản đồ số 25 thuộc GCN.QSĐĐ số: CI529639, số vào sổ cấp GCN: CS08212, địa chỉ: phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai, do UBND thành phố B cấp ngày 04-7-2017 cho bà Võ Thị Y1, đến ngày 08 tháng 02 năm 2018, VPĐK đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh B5, cập nhật chủ sử dụng đất mới là Đỗ Sơn T (BL7188 – BL7223). Sau đó, T vẽ sơ đồ chia thửa đất trên thành 07 lô nhỏ và T cùng vợ là Phạm Thị M đứng ra ký chuyển nhượng cho ông Nguyễn Quang T33 lô số 01 diện tích 79,98m² vào ngày 10 tháng 02 năm 2018 giá 725.000.000 đồng (BL30391-30396); ông Đặng Quang T34 mua lô số 02 và 03 tổng diện tích 159,9m² vào ngày 10 tháng 02 năm 2018 giá 1.310.000.000 đồng (BL30397-30404); ông Nguyễn Nguyên 11 số 5 diện tích 79,98m² vào ngày 05 tháng 3 năm 2018 giá 645.000.000 đồng (BL30405-30408); ông Nguyễn Tiến T35 lô số 6 (*sau đó ông T35 chuyển nhượng lại cho ông Nguyễn Mạnh T18*) diện tích 81m² vào ngày 23 tháng 4 năm 2018, giá 550.000.000 đồng (BL30409, 30410) và bà Vũ Thị Vân G lô số 7 diện tích 72,22 m² vào ngày 21 tháng 01 năm 2020 giá 640.000.000 đồng (BL30411,30412), song việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với các lô thuộc thửa đất 538 bị cáo T và bà M chỉ được thực hiện bằng vi bằng hoặc HĐCN.QSĐĐ nhưng không được công chứng là không đúng quy định của pháp luật đất đai và hiện nay bị cáo T vẫn còn đứng tên chủ sử dụng. Nên Tòa sơ thẩm kê biên thửa đất 538 do T đứng tên để đảm bảo quá trình giải quyết vụ án và quá trình thi hành án là đúng quy định, vì thế, Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát, không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Mạnh T18 (người nhận chuyển nhượng lại đất từ ông Nguyễn Tiến T35), bà Vũ Thị Vân G, giữ nguyên án sơ thẩm phần liên quan đến thửa đất số 538 tờ bản đồ số 25.

[5.3] Đối với kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Bà Lê Thị B3, Ông Thái Q2 và bà Nguyễn Thị T17, và kháng cáo của các bị hại có yêu cầu vô hiệu các giao dịch liên quan đến 10 thửa đất giữa bị cáo T, bà Phạm Thị M với bà Lê Thị B3 và với ông Thái Q2, xét:

[5.3.1] Ngày 13 tháng 3 năm 2019, bị cáo Đỗ Sơn T cùng vợ là Phạm Thị M ký với bà Lê Thị B3 tại Văn phòng C8: HĐCN.QSĐĐ số công chứng

001827, quyền số 11/TP/CC-SCC/HĐGD. Theo đó bị cáo T và bà M chuyển nhượng cho bà B3 thửa đất số 76, tờ bản đồ số 3 diện tích 12.932,6m², trong đó có 10.220m² – đất CLN và 2.712,6 m² – đất HNK, tại xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai, giá 1.500.000.000 đồng bà B3 đã giao đủ tiền và T, M đã giao GCN.QSDĐ cho bà B3 giữ. T và M cam kết: Trong vòng 08 tháng sẽ bàn giao đất cho bà B3 khi san lấp mặt bằng xong, T, M tạo điều kiện hoàn tất thủ tục sang tên theo quy định của pháp luật, nếu gian dối chịu bồi thường gấp đôi (BL7472 – BL7475). Xét:

Thửa đất số 76 nêu trên là của ông Nguyễn Trung Đ4 đứng tên GCN.QSDĐ số CH292954 do UBND huyện T cấp ngày 20 tháng 01 năm 2017, sau đó ông Đ4 chuyển nhượng lại cho Đỗ Sơn T với giá 2.900.000.000 đồng, ngày 29 tháng 11 năm 2018, VPĐK đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh T38 cập nhật chủ sử dụng mới là Đỗ Sơn T, T thuê người vẽ ra dự án Happy T (Thị trấn Hạnh phúc B) phân ra thành 85 lô và cùng đồng phạm quảng cáo, rao bán...được 84/85 lô. Như vậy, thửa đất 76 bị cáo T và đồng phạm vừa bán cho bị hại vừa thực hiện giao dịch với bà B3 (*theo bị cáo T là cầm cố, theo bà B3 là nhận chuyển nhượng*) và nhận của bà B3 số tiền 1.500.000.000 đồng (giá theo HĐCN.QSDĐ).

[5.3.2] Ngày 15 tháng 5 năm 2019, bị cáo Đỗ Sơn T cùng vợ là Phạm Thị M ký với bà Lê Thị B3 tại Văn phòng C8: HĐCN.QSDĐ số công chứng 004055, quyền số 11/TP/CC-SCC/HĐGD. Theo đó bị cáo T và bà M chuyển nhượng cho bà B3 thửa đất số 41, diện tích 8.013,6m² và thửa đất số 42, diện tích 16.465,3m², tờ bản đồ số 2, đều là đất CLN, tại xã S, huyện T, tỉnh Đồng Nai, giá 4.000.000.000 đồng, bà B3 đã giao đủ tiền và T, M đã giao GCN.QSDĐ cho bà B3 giữ. T và M cam kết: Trong vòng 06 tháng sẽ bàn giao đất cho bà B3 và tạo điều kiện hoàn tất thủ tục sang tên theo quy định của pháp luật, nếu sai trái chịu bồi thường gấp đôi (BL7468 – BL7471). Xét:

Thửa đất số 41, 42 nêu trên là của bà Thăng N9 Dính đứng tên chuyển nhượng cho Đỗ Sơn T giá 7.160.000.000 đồng, ngày 19 tháng 4 năm 2019 VPĐK đất đai tỉnh Đồng Nai cấp GCN.QSDĐ số CR070494, số vào sổ cấp GCN: CS08564 và GCN.QSDĐ số CR466701, số vào sổ cấp GCN: CS08565 cho chủ sử dụng là Đỗ Sơn T, sau đó T thuê người vẽ ra dự án H (Thị trấn Hạnh phúc C) phân ra thành 153 lô và cùng đồng phạm quảng cáo, rao bán...được 149/153 lô. Như vậy, thửa đất 41, 42 bị cáo T và đồng phạm vừa bán cho bị hại vừa thực hiện giao dịch với bà B3 (*theo bị cáo T là cầm cố, theo bà B3 là nhận chuyển nhượng*) để lấy của bà B3 số tiền 4.000.000.000 đồng (giá theo HĐCN.QSDĐ).

[5.3.3] Ngày 14 tháng 10 năm 2019, bị cáo Đỗ Sơn T cùng vợ là Phạm Thị M ký với bà Lê Thị B3 tại Văn phòng C8: HĐCN.QSDĐ số công chứng 010403, quyền số 11/TP/CC-SCC/HĐGD. Theo đó bị cáo T và bà M chuyển nhượng cho bà B3 thửa đất số 35, diện tích 33.787,3m², đất CLN, tờ bản đồ số 7, tại xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai, giá 4.000.000.000 đồng, bà B3 đã giao đủ tiền và T, M đã giao GCN.QSDĐ cho bà B3 giữ. T và M cam kết: Trong vòng

02 tháng sẽ bàn giao mặt bằng cho bà B3 và tạo điều kiện hoàn tất thủ tục sang tên theo quy định của pháp luật, nếu gian dối chịu bồi thường gấp đôi số tiền đã chuyển nhượng (BL7476 – BL7478). Xét:

Thửa đất số 35 nêu trên là của ông Đặng Ngọc T23 đứng tên GCN.QSDĐ số CC857237, số vào sổ cấp GCN: CS02679. Do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp cho ông T23 ngày 23.12.2015, sau đó ngày 28 tháng 5 năm 2019, ông T23 chuyển nhượng cho Đỗ Sơn T, giá 8.350.000.000 đồng, đến ngày 30 tháng 6 năm 2019, VPĐK đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh T38 cập nhật biến động chủ sử dụng mới là Đỗ Sơn T.

[5.3.4] Ngày 15 tháng 11 năm 2019, bị cáo Đỗ Sơn T cùng vợ là Phạm Thị M ký với ông Thái Q2 (chồng bà Nguyễn Thị T17) tại Văn phòng C7, tỉnh Đồng Nai: Các HĐCN.QSDĐ số công chứng 1290, 1291, 1292, quyển số 02/1019/TP/CC-SCC/HĐGD. Theo đó bị cáo T và bà M chuyển nhượng cho ông Thái Q2 thửa đất số 109, diện tích 15.343,4m², đất CLN, giá 100.000.000 đồng; Thửa đất số 21 diện tích 34.588,40m², đất CLN, giá 200.000.000đồng; Thửa đất số 108 diện tích 1.514,3m², đất CLN, giá 50.000.000 đồng đều thuộc tờ bản đồ số 7, tại xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai. Giá chuyển nhượng trong các HĐCN.QSDĐ có công chứng như nêu trên nhưng giá chuyển nhượng thực tế theo các Phụ lục HĐCN.QSDĐ kèm theo các HĐCN chính cùng ngày 15 tháng 11 năm 2019 thì giá chuyển nhượng thửa 21 = 4.000.000.000 đồng, thửa 108 = 150.000.000 đồng, thửa 109 = 1.850.000.000 đồng. Cùng ngày 15 tháng 11 năm 2019 ông Thái Q2 đã giao đủ tiền và T, M ký nhận và ghi nội dung: *Ngày 15 tháng 11 năm 2019 chúng tôi đã nhận đủ số tiền 4.000.000.000 đồng + 1.850.000.000 đồng + 150.000.000 đồng do ông Thái Q2 giao trả về việc chuyển nhượng các thửa đất nêu trên.* T, M cũng đã giao GCN.QSDĐ của các thửa đất trên cho ông Thái Quang g (BL7449 – BL7460). Xét:

Thửa đất số 21, 108, 109 nêu trên là của ông Chinh Cún D4, bà Yếu A M4 đứng tên ngày 08 tháng 6 năm 2019 ông D4, bà M4 chuyển nhượng cho T các thửa đất 21, 108, 109 nêu trên với giá 17.000.000.000 đồng, đến ngày 17 tháng 6 năm 2019, VPĐK đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh T38 cập nhật chủ sử dụng mới là Đỗ Sơn T đối với thửa 21 thuộc GCN.QSDĐ số BK565819, số vào sổ CH00029, tờ bản đồ số 7. Ngày 20 tháng 8 năm 2019, VPĐK đất đai tỉnh Đồng Nai cấp GCN.QSDĐ số CS845730, số vào sổ cấp GCN: CS03873 – Thửa 108; GCN.QSDĐ số CS845732, số vào sổ cấp GCN: CS03874 – Thửa 109 cho Đỗ Sơn T.

Các thửa đất 35, 21, 108, 109 tổng diện tích 85.233,5m² – tờ bản đồ số 7, sau đó T thuê người vẽ ra dự án G (Thị trấn xanh) phân ra thành 511 lô và cùng đồng phạm quảng cáo, rao bán...được 278/511 lô của giai đoạn 1A và 1B. Như vậy, các thửa đất 35, 21, 108, 109 bị cáo T và đồng phạm vừa bán cho bị hại vừa thực hiện giao dịch với bà B3, ông Thái Q2 (*theo bị cáo T là cầm cố, theo bà B3 và ông Thái Q2 là nhận chuyển nhượng*) để lấy của bà B3 số tiền 4.000.000.000 đồng (giá theo HĐCN.QSDĐ); ông Thái Q2, bà Nguyễn Thị T17 số tiền 6.000.000.000 đồng (giá theo các Phụ lục HĐCN.QSDĐ).

[5.3.5] Ngày 29 tháng 11 năm 2019, bị cáo Đỗ Sơn T cùng vợ là Phạm Thị M ký với bà Lê Thị B3 tại Văn phòng C8: HĐCN.QSDĐ số công chứng 012298, quyền số 11/TP/CC-SCC/HĐGD. Theo đó bị cáo T và bà M chuyển nhượng cho bà B3 thửa đất số 127, diện tích 7.000m², đất CLN; Thửa đất số 10 diện tích 6.794,9m², đất CLN; Thửa đất số 108 diện tích 6.317,2m², đất CLN các thửa đất 127, 10, 108 đều thuộc tờ bản đồ số 10, tại xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai, giá 2.000.000.000 đồng, bà B3 đã giao đủ tiền và T, M đã giao GCN.QSDĐ cho bà B3 giữ. T và M cam kết: Trong vòng 01 tháng sẽ bàn giao đất cho bà B3 và tạo điều kiện hoàn tất thủ tục sang tên theo quy định của pháp luật, nếu gian dối chịu bồi thường gấp đôi số tiền đã chuyển nhượng (BL7479 – BL7482). Xét:

Thửa đất số 127 là của ông Phong S2 Cầu đứng tên GCN.QSDĐ số CO174194, số vào sổ cấp GCN: CS03375. Do VPĐK đất đai tỉnh Đồng Nai cấp ngày 26 tháng 6 năm 2018, sau đó T nhận chuyển nhượng giá 1.800.000.000 đồng đến ngày 09 tháng 8 năm 2019 VPĐK đất đai tỉnh Đồng Nai cập nhật chủ sử dụng mới là Đỗ Sơn T; Thửa đất số 10 và thửa đất số 108, tờ bản đồ số 10 là của ông Sầm Mãnh Q3 và bà Lộc Lầy C2 gồm các GCN.QSDĐ số BP075849 số vào sổ cấp GCN: CH01262 và GCN.QSDĐ số BP075848, số vào sổ cấp GCN: CH01261, do UBND huyện T cấp ngày 25 tháng 6 năm 2014, sau đó ngày 03 tháng 8 năm 2019, T nhận chuyển nhượng giá 3.250.000.000 đồng, đến ngày 06 tháng 8 năm 2019, VPĐK đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh T38 cập nhật biến động chủ sử dụng mới là Đỗ Sơn T.

- Các thửa đất số 127, 10 và 108, tờ bản đồ số 10 T thuê người vẽ ra dự án N (Thị trấn tươi đẹp) phân ra thành 140 lô và cùng đồng phạm quảng cáo, rao bán...được 85/140 lô. Như vậy, các thửa đất 127, 10, 108 bị cáo T và đồng phạm vừa bán cho bị hại vừa thực hiện giao dịch với bà B3 (*theo bị cáo T là cầm cố, theo bà B3 là nhận chuyển nhượng*) để lấy của bà B3 số tiền 2.000.000.000 đồng (giá theo HĐCN.QSDĐ).

[5.3.6] Hội đồng xét xử nhận thấy: Thửa đất số 76, tờ bản đồ số 3; các thửa đất 35, 21, 108, 109 tờ bản đồ số 7 xã B; Thửa 41, 42 Tờ bản đồ số 2 xã S; Thửa đất số 127, 10, 108, tờ bản đồ số 10, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai là của bị cáo T nhận chuyển nhượng với tổng giá trị là: {(Thửa 76 = 2.900.000.000) + (Thửa 41 + 42 = 7.160.000.000 đồng) + (Thửa 35 = 8.350.000.000 đồng) + (Thửa 21+108+109 = 17.000.000.000 đồng) + (Thửa 127 = 1.800.000.000 đồng) + (Thửa 10 + 108 = 3.250.000.000 đồng)} = 40.460.000.000 đồng. Nhưng theo các HĐCN.QSDĐ và Phụ lục HĐCN.QSDĐ nêu trên giữa bị cáo T, bà M với bà B3, ông Thái Q2 thì giá bị cáo T, bà M chuyển nhượng cho bà B3, ông Thái Q2 là thấp hơn nhiều so với giá bị cáo T nhận chuyển nhượng ban đầu. Hiện bị cáo T không thừa nhận việc chuyển nhượng mà cho rằng đó là việc cầm cố, còn bà B3 và ông Thái Q2 thì cho rằng HĐCN.QSDĐ và các Phụ lục HĐCN.QSDĐ là có thật và đúng quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng các giao dịch giữa bị cáo T, bà M với bà B3, ông Thái Q2 là các giao dịch dân sự, tự nguyện không có dấu hiệu lừa dối và do các bên còn đang tranh chấp về các giao dịch nêu trên, đồng thời các giao dịch nêu trên có liên quan trực tiếp đến bà

Phạm Thị M nên đã tách ra để giải quyết bằng vụ án dân sự (khi có yêu cầu) là đúng quy định của pháp luật.

Riêng phần kê biên 10 thửa đất vừa nêu là để đảm bảo quá trình giải quyết vụ án và để đảm bảo thi hành án. Nên việc Tòa sơ thẩm tiếp tục kê biên là đúng.

Vì thế, Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát, không chấp nhận đề nghị của các luật sư, không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị B3, ông Thái Q2, bà Nguyễn Thị T17, không chấp nhận kháng cáo của các bị hại, giữ nguyên án sơ thẩm phần liên quan đến các giao dịch giữa bị cáo T, bà M với bà B3, ông Thái Q2.

[6] Đối với kháng cáo của bị hại Đỗ Nam D1 yêu cầu xem xét trách nhiệm đối với bà Phạm Thị M có đồng phạm giúp sức với bị cáo T hay không, xét: Như nhận định ở mục [3] Phần I. Về thủ tục tố tụng nêu trên, Tòa sơ thẩm đã trả hồ sơ đề nghị làm rõ hành vi của bà Phạm Thị M nhưng Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên quyết định truy tố. Vì thế, Tòa án cấp sơ thẩm và Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm vẫn xét xử bị cáo T và các đồng phạm bị truy tố và tiếp tục kiến nghị cơ quan có thẩm quyền làm rõ hành vi của bà Phạm Thị M, nên Hội đồng xét xử ghi nhận kháng cáo này vào kiến nghị vừa nêu.

[7] Đối với kháng cáo của bị hại Lê Thị H2 yêu cầu bị cáo T hoàn trả số tiền 210.900.000 đồng; Bị hại Lê Ngọc T8 yêu cầu bị cáo T trả số tiền 246.400.000 đồng; Bị hại Trịnh Thị Q yêu cầu bị cáo T trả số tiền 238.642.093 đồng; Bị hại Quản Thị Đ2 yêu cầu bị cáo T trả số tiền 209.000.000 đồng; Bị hại Đỗ Nam D1 yêu cầu bị cáo T trả số tiền 258.062.000 đồng. Các yêu cầu kháng cáo của các bị hại vừa nêu bị cáo T đều đồng ý, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về án phí phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

[9] Quyết định khác của án sơ thẩm về tội danh và hình phạt đối với các bị cáo Nguyễn Bảo T2, Phạm Thành L, Nguyễn Thanh T5, Hà Huy H1 và phần dân sự còn lại, án phí sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 330, Điều 342, Điều 345, điểm a, b khoản 1 Điều 355, điểm c khoản 1 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015;

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với các phần kháng cáo, kháng nghị đã rút như sau:

1.1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của các bị hại: Lê Thị N4, Nguyễn Văn T7, Trịnh Thị T9, Võ Minh L1, Trần Thị Thùy D2.

1.2. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo yêu cầu xử tăng hình phạt đối với các bị cáo của các bị hại có kháng cáo là: bị hại Võ Minh L1, Lê Thị B1, Nguyễn Ngọc H3, Nguyễn Tuấn P1, Nguyễn Thị L2 (do Nguyễn

Hoàng Quốc V1 – làm đại diện ủy quyền), Phan Trần V, Đặng Quang V2, Phan Thị Thu P2, Nguyễn Văn S, Trần Thị Thùy D2, Đỗ Nam D1, Lê Ngọc T8.

1.3. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với các phần của kháng nghị đã rút là: Phần kháng nghị yêu cầu giảm hình phạt đối với bị cáo Phạm Thành L, phần kháng nghị đối với việc không buộc 25 bị hại phải nộp lại tiền lãi 1.487.387.146 đồng và các cộng tác viên không phải nộp lại tiền hoa hồng 12.283.699.000 đồng.

2. Chấp nhận phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai về yêu cầu xử tăng hình phạt đối với bị cáo Đỗ Sơn T; Chấp nhận kháng cáo của các bị hại: Lê Thị H2, Lê Ngọc T8, Trịnh Thị Q, Quẩn Thị Đ2, Đỗ Nam D1 về yêu cầu bị cáo T trả tiền bị chiếm đoạt; Không chấp nhận phần kháng cáo yêu cầu vô hiệu các giao dịch liên quan đến 10 thửa đất gồm: Thửa đất số 76, tờ bản đồ số 3; các thửa đất 35, 21, 108, 109 tờ bản đồ số 7 xã B; Thửa 41, 42 tờ bản đồ số 2 xã S; Thửa đất số 127, 10, 108, tờ bản đồ số 10, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai của các bị hại Lê Thị B1, Nguyễn Ngọc H3, Nguyễn Tuấn P1, Nguyễn Thị L2 (do Nguyễn Hoàng Quốc V1 làm đại diện ủy quyền), Phan Trần V, Đặng Quang V2, Trần Thị Thùy L7, Phan Thị Thu P2, Lê Ngọc T8, Nguyễn Văn S, Đỗ Nam P6; Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Mạnh T18 (người nhận chuyển nhượng đất của Nguyễn Tiến T35), Nguyễn Thị Vân G1; Nguyễn Thị Diễm K2; Lê Thị B3, T, Nguyễn Thị T17. Sửa một phần án sơ thẩm về hình sự và một phần dân sự, cụ thể:

3. Tuyên bố các bị cáo Đỗ Sơn T, Lê Hữu T1, Nguyễn Bảo T2, Phạm Thành L, Nguyễn Thanh T5 và Hà Huy H1 phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

3.1. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 39 Bộ luật hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) xử phạt: **Bị cáo Đỗ Sơn T tù chung thân**. Thời hạn tù tính từ ngày 27 tháng 08 năm 2020.

3.2. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, khoản 1 Điều 54, Điều 38, Điều 58 Bộ luật hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) xử phạt: **Bị cáo Lê Hữu T1 08 (tám) năm tù**. Thời hạn tù tính từ ngày 29 tháng 04 năm 2021.

3.3. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38, khoản 1 Điều 54, Điều 58 Bộ luật hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) xử phạt: **Bị cáo Nguyễn Bảo T2 08 (tám) năm tù**. Thời hạn tù tính từ ngày 06 tháng 08 năm 2021.

3.4. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38, khoản 2 Điều 54, Điều 58 Bộ luật hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) xử phạt: **Bị cáo Phạm Thành L 04 (bốn) năm tù**. Thời hạn tù tính từ ngày 29 tháng 04 năm 2021.

3.5. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38, Điều 58 khoản 2 Điều 54, Điều 65 Bộ luật hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) xử phạt: **Bị cáo Nguyễn Thanh T5 03 (ba) năm tù, nhưng cho hưởng án treo.** Thời gian thử thách là 05 (năm) năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

3.6. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38, Điều 58, khoản 2 Điều 54, Điều 65 Bộ luật hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) xử phạt: **Bị cáo Hà Huy H1 02 (hai) năm tù, nhưng cho hưởng án treo.** Thời gian thử thách là 04 (bốn) năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo Nguyễn Thanh T5 cho Ủy ban nhân dân phường T, quận T, thành phố Cần Thơ và giao bị cáo Hà Huy H1 cho Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai quản lý, giáo dục. Trường hợp các bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 của Luật thi hành án hình sự năm 2019. Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc người đó phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 56 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

3.7. Tiếp tục tạm giam các bị cáo Đỗ Sơn T, Lê Hữu T1, Nguyễn Bảo T2, Phạm Thành L bằng Quyết định tạm giam của Hội đồng xét xử để đảm bảo thi hành án.

4. Tiếp tục kiến nghị cơ quan có thẩm quyền điều tra làm rõ hành vi của Đỗ Sơn T về tội “*Rửa tiền*” và hành vi của bà Phạm Thị M để xem xét xử lý trách nhiệm theo quy định pháp luật.

5. Về dân sự:

Căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); Điều 584, Điều 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015:

5.1. Buộc bị cáo Đỗ Sơn T bồi thường số tiền 92.894.590.093 đồng (chín mươi hai tỷ, tám trăm chín mươi bốn triệu, năm trăm chín mươi ngàn không trăm lẻ chín mươi ba đồng). Theo án sơ thẩm thì số tiền buộc bị cáo T bồi thường là: 92.786.964.000 đồng (chín mươi hai tỷ, bảy trăm tám mươi sáu triệu, chín trăm sáu mươi bốn ngàn đồng) cho 369 bị hại (chi tiết theo Phụ lục số 01 gồm 66 trang kèm Bản án sơ thẩm, trong đó bị hại Trịnh Thị Q số thứ tự 12 của trang 3 Phụ lục 01 số tiền bị cáo T phải trả được điều chỉnh từ 177.919.000 đồng lên 238.626.748 đồng; Bị hại Lê Thị H2 số thứ tự 19 trang 4 Phụ lục 1 số tiền bị cáo T phải trả được điều chỉnh từ 176.317.000 đồng lên 210.900.000 đồng; Bị hại Lê Ngọc T8 số thứ tự 194 trang 34 Phụ lục 1 số tiền bị cáo T phải trả được điều chỉnh từ 234.080.000 đồng lên 246.400.000 đồng).

5.2. Buộc 25 người bị hại đã được thanh lý Hợp đồng, thanh toán tiền lãi suất đã nhận, tổng số tiền là 1.487.387.146 đồng (chi tiết theo Phụ lục số 02 gồm 07 trang kèm Bản án sơ thẩm).

5.3. Kiến nghị Cơ quan có thẩm quyền điều tra làm rõ số tiền 12.283.699.000 đồng (mười hai tỷ, hai trăm tám mươi ba triệu, sáu trăm chín mươi chín nghìn đồng), có Bảng thống kê kèm theo (BL6361 – BL6367, tập 20) do bị cáo Đỗ Sơn T đã chi tiền hoa hồng bán đất cho hệ thống cộng tác viên và nhân viên kinh doanh, để buộc những người này nộp lại nhằm khắc phục hậu quả.

5.4. Giành quyền khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác cho bị cáo Đỗ Sơn T đối với 17 người bị hại đã thanh lý Hợp đồng và 12 người bị hại chưa được làm việc (chi tiết theo Phụ lục số 03 gồm 09 trang kèm Bản án sơ thẩm) cũng như những người bị hại khác chưa có yêu cầu bồi thường trong vụ án này (nếu có yêu cầu).

6. Về xử lý vật chứng, tài sản, tài liệu, đồ vật:

- Buộc các bị cáo phải giao nộp lại số tiền thu lợi bất chính đã nhận để khắc phục hậu quả cho bị hại, cụ thể:

6.1. Bị cáo Lê Hữu T1 số tiền 430.012.000 đồng (bốn trăm ba mươi triệu không trăm mười hai nghìn đồng). Được trừ đi số tiền đã nộp sau khi xét xử sơ thẩm để hoàn trả cho các bị hại là 191.000.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0000960 ngày 13 tháng 6 năm 2023 và số tiền 30.000.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0000467 ngày 29 tháng 01 năm 2024 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai.

6.2. Bị cáo Phạm Thành L số tiền 137.062.000 đồng (một trăm ba mươi bảy triệu không trăm sáu mươi hai nghìn đồng).

6.3. Bị cáo Nguyễn Bảo T2 số tiền 583.982.000 đồng (năm trăm tám mươi ba triệu chín trăm tám mươi hai nghìn đồng).

- Các công cụ, phương tiện liên quan đến hành vi phạm tội cần tịch thu, sung vào ngân sách Nhà nước, trường hợp không còn giá trị sử dụng thì tịch thu tiêu hủy, cụ thể:

+ Tịch thu sung quỹ nhà nước: 01 (một) CPU hiệu ASUS SAMA; 01 (một) màn hình Lenovo seri V1NK448; 03 (ba) CPU hiệu DELL Model D13S; 03 (ba) màn hình DELL E1916HY; 01 (một) Laptop Lenovo G580 Model 20157; 01 (một) Laptop Lenovo B460 Model 20047.

+ Tịch thu tiêu hủy: 01 (một) con dấu tròn của “Công ty CP N11”; 01 (một) con dấu vuông có tên và mã số thuế của “Công ty CP N11”; 01 (một) con dấu tên “Tổng Giám đốc Đỗ Sơn T”; 01 (một) con dấu tên “Đỗ Sơn T”; 01 (một) con dấu “Đã thu tiền” và 01 (một) con dấu “Đã chi tiền”.

6.5. Các tài liệu, chứng từ và hồ sơ liên quan đến hoạt động của Công ty N11 do cơ quan điều tra thu giữ, được lưu kèm theo hồ sơ vụ án gồm: Các Hợp đồng NTCN.QSDĐ, Hợp đồng đặt cọc, bản cam kết, sơ đồ phân lô của các dự

án khu dân cư: Happy T (Thị trấn Hạnh phúc B), H19 (Thị trấn Hạnh phúc C), Green T24 (Thị trấn xanh) và Nice T26 (Thị trấn tươi đẹp) của công ty CP N11. Các phiếu thu và phiếu chi năm 2018, 2019, 2020 của công ty CP N11. 04 (bốn) quyền sở thu – chi của công ty CP N11 từ ngày 24 tháng 01 năm 2018 đến ngày 29 tháng 02 năm 2020, trên các trang của từng ngày thu, chi đều có chữ ký của bị cáo Đỗ Sơn T.

6.6. Tiếp tục tạm giữ số tiền 524.400.000 đồng, gồm 20.000.000 đồng do bị cáo L nộp (theo biên lai thu tiền số 0000029 ngày 22 tháng 7 năm 2022); 54.400.000 đồng do bị cáo T5 nộp (theo biên lai số 0000026 ngày 06 tháng 7 năm 2022); 50.000.000 đồng do bị cáo T2 nộp (theo biên lai thu tiền số 0000951 ngày 28 tháng 4 năm 2023); 200.000.000 đồng do bị cáo H1 nộp và 200.000.000 đồng do ông P4 nộp (theo ủy nhiệm chi số 20/UNC ngày 18 tháng 10 năm 2021) để đảm bảo thi hành án.

(Theo biên bản về việc giao nhận vật chứng, tài sản ngày 14 tháng 10 năm 2021 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai – Phiếu nhập: NK22/005).

7. Về kê biên tài sản là quyền sử dụng đất của bị cáo Đỗ Sơn T để đảm bảo thi hành án:

Tiếp tục kê biên đối với 10 thửa đất của Đỗ Sơn T mà Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ đã ra Lệnh kê biên tài sản số 2324/CSKT, số 2322 ngày 19 tháng 11 năm 2020, gồm:

7.1. GCN.QSĐĐ số CS 845730, số vào sổ cấp GCN: CS 03873, thửa đất số 108 và GCN.QSĐĐ số CS 845732, số vào sổ cấp GCN: CS03874, thửa đất số 109, tờ bản đồ 7, cùng địa chỉ: xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai, do VPĐK đất đai tỉnh Đồng Nai cấp ngày 20 tháng 08 năm 2019 cho Đỗ Sơn T;

7.2. GCN.QSĐĐ số BK 565819, số vào sổ cấp GCN: CH 00029, thửa đất số 21, tờ bản đồ 7, địa chỉ: xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai, do UBND huyện T cấp ngày 02 tháng 11 năm 2012 cho bà Yếu A, ông Chinh Cún D4, đến ngày 17 tháng 06 năm 2019, VPĐK đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh T38 cập nhật chủ sử dụng đất cho Đỗ Sơn T;

7.3. GCN.QSĐĐ số CR 070494, số vào sổ cấp GCN: CS08564, thửa đất số 41 và GCN.QSĐĐ số CR 466701, số vào sổ cấp GCN: CS08565, thửa đất số 42, tờ bản đồ 2, cùng địa chỉ: xã S, huyện T, tỉnh Đồng Nai, do VPĐK đất đai tỉnh Đồng Nai cấp ngày 19 tháng 04 năm 2019 cho Đỗ Sơn T;

7.4. GCN.QSĐĐ số CH 292954, số vào sổ cấp GCN: CS03116, thửa đất số 76, tờ bản đồ 3, địa chỉ: xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai, do VPĐK đất đai tỉnh Đồng Nai cấp ngày 20 tháng 01 năm 2017 cho ông Nguyễn Trung Đ4, đến ngày 29 tháng 11 năm 2018, VPĐK đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh T38 cập nhật chủ sử dụng đất cho Đỗ Sơn T;

7.5. GCN.QSĐĐ số CC 857237, số vào sổ cấp GCN: CS 02679, thửa đất số 35, tờ bản đồ 7, địa chỉ: xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai, do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Đ cấp ngày 23 tháng 12 năm 2015 cho ông Đặng Ngọc T23, đến

ngày 30 tháng 06 năm 2019, VPĐK đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh T38 cập nhật chủ sử dụng đất cho Đỗ Sơn T;

7.6. GCN.QSDD số BP 075849, số vào sổ cấp GCN: CH01262, thửa đất số 10 và GCN.QSDD số BP 075848, số vào sổ cấp GCN: CH01261, thửa đất số 108, cùng tờ bản đồ 10, địa chỉ: xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai, do UBND huyện T cấp ngày 25 tháng 06 năm 2014 cho ông Sầm Mãnh Q3, bà Lộc Lầy C2, đến ngày 06 tháng 8 năm 2019, VPĐK đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh T38 cập nhật chủ sử dụng đất cho Đỗ Sơn T;

7.7. GCN.QSDD số CO 174194, số vào sổ cấp GCN: CS 03375, thửa đất số 127, tờ bản đồ 10, địa chỉ: xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai, do VPĐK đất đai tỉnh Đồng Nai cấp ngày 26 tháng 6 năm 2018 cho ông Phong Sam C3, đến ngày 09 tháng 08 năm 2019, VPĐK đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh T38 cập nhật chủ sử dụng đất cho Đỗ Sơn T.

8. Căn cứ Điều 128 Bộ luật tố tụng hình sự, kê biên tài sản là quyền sử dụng đất đối với GCN.QSDD: số BĐ885655, số vào sổ cấp GCN: CH 03220, thửa đất số 95, tờ bản đồ 53, địa chỉ: xã (phường), thành phố B, tỉnh Đồng Nai, do UBND thành phố B cấp ngày 06 tháng 06 năm 2011 cho ông Nguyễn Trần Á, đến ngày 24 tháng 8 năm 2017, VPĐK đất đai tỉnh Đồng Nai, cập nhật chủ sử dụng đất cho ông Đỗ Sơn T và bà Phạm Thị M; GCN.QSDD số CI529639, số vào sổ cấp GCN: CS08212, thửa đất số 538, tờ bản đồ 25, địa chỉ: phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai, do UBND thành phố B cấp ngày 04 tháng 7 năm 2017 cho bà Võ Thị Y1, đến ngày 08 tháng 02 năm 2018, VPĐK đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh B5, cập nhật chủ sử dụng đất cho ông Đỗ Sơn T.

9. Giành quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác cho ông Thái Q2, bà Nguyễn Thị T17, bà Lê Thị B3, bà Nguyễn Thị Diễm K2, ông Nguyễn N1, ông Nguyễn Quang T33, ông Đặng Quang T34, ông Nguyễn Tiến T35 (nay là ông Nguyễn Mạnh T18), bà Vũ Thị Vân G đối với bị cáo Đỗ Quang T36 và bà Phạm Thị M (nếu có yêu cầu).

10. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

11. Về án phí phúc thẩm, căn cứ điểm d khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, bị cáo và những người có kháng cáo còn lại không phải chịu án phí phúc thẩm.

12. Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

13. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

14. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao (1);
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh (1);
- TAND tỉnh Đồng Nai (10);
- VKSND tỉnh Đồng Nai (1);
- Cục THADS tỉnh Đồng Nai (1);
- Công an tỉnh Đồng Nai (1);
- Sở Tư pháp tỉnh Đồng Nai (4); Sở Tư pháp tỉnh Thanh Hoá (1); Sở Tư pháp thành phố Cần Thơ (1).
- Trại Tạm giam công an tỉnh Đồng Nai “Đề tổng đạt cho các bị cáo” (10);
- Bị cáo tại ngoại và các đương sự (62).
- UBND phường Tân Hưng (2); UBND phường Tân Hiệp (2).
- Lưu HS (2), VT (5), 110b, (TK-NPH)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Tửu